UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC

Số 1349/QHKT-KHTH
V/v chiều cao công trình trường học tại các quận nội thành Thành phố Hà Nội

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Signature Not Verified

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2019

Thời gian ký: 20/03/2019 12:34 PM

Kính gửi: - Các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường.
- Công an Thành phố Hà Nội.
- Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội.

Thực hiện chỉ đạo của UBND Thành phố Hà Nội tại văn bản số 59/VP-ĐT ngày 03/01/2019 giao Sở Quy hoạch - Kiến trúc chủ trì, phối hợp với các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội; UBND các quận: Hoàn Kiếm, Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà Trưng rà soát tổng thể, lập danh mục các trường học thiếu diện tích trên địa bàn, tổng hợp đề xuất nhu cầu về chiều cao công trình trường học; dự thảo văn bản của UBND Thành phố gửi Bộ Xây dựng thống nhất tổng thể.

Để kết hợp thống nhất đối với các trường hợp tương tự tại toàn bộ các quận trong khu vực nội thành Thành phố Hà Nội, Sở Quy hoạch - Kiến trúc đã có các văn bản số 297/QHKT-KHTH ngày 15/01/2019, số 563/QHKT-KHTH ngày 29/01/2019 và số 844/QHKT-KHTH ngày 20/02/2019 đề nghị và đôn đốc UBND các Quận: Hoàn Kiếm, Đống Đa, Ba Đình, Hai Bà Trưng, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Long Biên, Hà Đông, Hoàng Mai, Tây Hồ, Thanh Xuân rà soát lập danh mục các trường học thiếu diện tích và có ý kiến đề xuất cụ thể bằng văn bản gửi về Sở làm cơ sở gửi xin ý kiến các Sở ngành Thành phố trước khi tổng hợp dự thảo văn bản của UBND Thành phố xin ý kiến Bộ Xây dựng thống nhất.

Đến nay, sau khi đã nhận đầy đủ các ý kiến bằng văn bản của các quận nêu trên (các công văn: số 121/UBND-QLĐT ngày 23/01/2019 của UBND quận Ba Đình; số 260/UBND-QLĐT ngày 29/01/2019 của UBND quận Hà Đông; số 161/UBND-QLĐT ngày 01/02/2019 của UBND quận Thanh Xuân; số 180/UBND-QLĐT ngày 30/01/2019 của UBND quận Đống Đa; số 26/BC-UBND ngày 01/02/2019 của UBND quận Cầu Giấy; số 28/BC-UBND ngày 14/02/2019 của UBND quận Long Biên; số 295/UBND-QLĐT ngày 22/02/2019 của UBND quận Nam Từ Liêm; số 226/UBND-TCKH ngày 27/02/2019 của UBND quận Tây Hồ; số 399/UBND-QLĐT ngày 04/3/2019 của UBND quận Hoàng Mai; số 298/UBND-PGDĐT ngày 07/3/2019; số 248/UBND-QLĐT ngày 07/3/2019), riêng UBND Quận Tây Hồ không có nhu cầu đề xuất nâng thêm chiều cao công trình trường học. Các Quận còn lại (11 quận) đều cơ bản đề xuất nhu cầu nâng chiều cao các công trình trường học các cấp thêm từ 01÷03 tầng so với quy định chuyên ngành.

Theo các Tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành (TCVN 3907:2011, TCVN 8793:2011 và TCVN 8794:2011) có quy định: Trường mầm non và trường tiểu học không nên cao quá 03 tầng; Trường trung học không nên cao quá 04 tầng; Trường hợp thiết kế cao hơn cần bảo đảm an toàn, thuận tiện cho sinh hoạt, thoát nạn khi có sự cố nhưng phải phù hợp với quy hoạch được duyệt và phải được sự chấp thuận

của cấp có thẩm quyền.

Theo Quy chuẩn quốc gia QCVN 06:2010/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình có quy định: Chiều cao của nhà trẻ, mẫu giáo không được quá 3 tầng (ở tầng 3 chỉ được bố trí các cháu lớp lớn; các gian phòng dành cho học nhạc và thể dục; không gian chơi cho các cháu); Chiều cao của các trường phổ thông không được thiết kế không quá 4 tầng. Trong một số trường hợp riêng biệt, tại Điểm 1.1.7 có quy định Bộ Xây dựng chỉ cho phép giảm bớt một số yêu cầu của quy chuẩn này đối với công trình cụ thể, khi có luận chứng gửi Bộ Xây dựng nêu rõ các giải pháp bổ sung, thay thế và luận chứng này phải được sự thẩm duyệt của Cục cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ.

Tại văn bản số 835/BXD-KHCN ngày 05/12/2018, Bộ Xây dựng cũng có ý kiến đề nghị: Trong trường thiếu quỹ đất để thiết kế trường học theo quy định, báo cáo UBND Thành phố cho phép các chủ đầu tư xây dựng mới, xây dựng cải tạo các trường mầm non, trường học phổ thông trên địa bàn các quận nội đô, thực hiện theo quy định tại điểm 1.1.7 - QCVN 06:2010/BXD như nêu trên.

Để có cơ sở tổng hợp báo cáo UBND Thành phố và dự thảo văn bản của UBND Thành phố gửi Bộ Xây dựng, Sở Quy hoạch - Kiến trúc đề nghị:

- Các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội có ý kiến thống nhất cụ thể đối với từng điểm trường theo nội dung rà soát lập danh mục, đề xuất nhu cầu của UBND các Quận theo lĩnh vực quản lý chuyên ngành được giao (chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất, số lượng học sinh, nhóm lớp, số lớp; việc lập dự án đầu tư xây dựng; kế hoạch sử dụng đất; các giải pháp xây dựng; sự phù hợp với quy hoạch chuyên ngành…) và các nội dung yêu cầu khác cần lưu ý.

- Công an Thành phố Hà Nội: Tham gia ý kiến về chủ trương, các giải pháp thực hiện việc nâng thêm chiều cao các công trình trường học để tháo gỡ khó khăn vướng mắc, đảm bảo an sinh xã hội tại địa phương.

Văn bản tham gia ý kiến của các Quý Cơ quan xin gửi về Sở Quy hoạch - Kiến trúc Hà Nội tại địa chỉ số 31B Tràng Thi, quận Hoàn Kiếm trước ngày 25/3/2019 (đồng thời để tiện tổng hợp báo cáo đề nghị các quý cơ quan gửi file mềm qua địa chỉ email: Khth.qhkt@gmail.com).

Sở Quy hoạch - Kiến trúc Hà Nội đề nghị các đơn vị sớm quan tâm phối hợp và mong nhận được sự hợp tác của các Quý cơ quan để Sở Quy hoạch - Kiến trúc hoàn thành nhiệm vụ được UBND Thành phố giao.

(Xin gửi kèm theo các văn bản số 59/VP-ĐT ngày 03/01/2019 của UBND Thành phố; số 835/BXD-KHCN ngày 05/12/2018 của Bộ Xây dựng; các văn bản đề xuất của các Quận; Danh mục tổng hợp nội dung đề xuất của các Quận).

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND Thành phố (để b/c);
- Giám đốc Sở (để b/c);
- PGĐ Sở: Nguyễn Trọng Kỳ Anh;
- Lưu VT,KHTH.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ QUY HOẠCH KIẾN TRÚC
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Trọng Kỳ Anh

PHỤ LỤC: TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC TRƯỜNG HỌC CÓ NHU CẦU ĐỀ XUẤT NÂNG TẦNG CAO THEO ĐỀ XUẤT CỦA CÁC QUẬN

STT	TT QUẬN	KÝ HIỆU	TÊN TRƯỜNG	QUẬN	PHƯỜNG	ĐỊA CHỈ	DIỆN TÍCH ĐẤT (m2)	QUY MÔ HIỆN TRẠNG					QUY MÔ ĐỀ XUẤT DỰ KIẾN					GHI CHÚ	CHỈ TIÊU ĐẤT (m2/hs)
								SỐ TẦNG	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	SỐ HỌC SINH	SỐ LỚP VÀ CÁC PHÒNG CHỨC NĂNG	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN (m2)	SỐ TẦNG	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	SỐ HỌC SINH	SỐ LỚP VÀ CÁC PHÒNG CHỨC NĂNG	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN DỰ KIẾN (m2)		
I. Quận Hà Đông																			
1	1	MN	Trường mầm non Hoa Sen	Hà Đông	Văn Quán	số 83 đường 19/5	1500	2	67	568	16	1000	4	67	650	20	3000		2,31
2	2	MN	Trường mầm non Sơn Ca	Hà Đông	Phúc La	Tổ 3-Phúc La	1300	2	40	463	16	2100	4	60	550	18	3000		2,36
3	3	MN	Trường mầm non Ánh Dương	Hà Đông	Phúc La	Tổ 10 phố Tân Xa-Khu Xa La	680	4	40	450	17	2520	4	60	600	20	3804		1,13
4	4	MN	Trường mầm non Hà Cầu	Hà Đông	Hà Cầu	Đường Lê Hồng Phong	2350	3	47,5	724	20	3312	4	60	750	28	4416		3,13
5	5	MN	Trường mầm non Hà Trì	Hà Đông	Hà Cầu	Khu Lê Lai	1302	3	40	313	13	802	4	60	383	15	1069		3,40
						Khu Hà Trì; trong đó:	691		50	281	11	699	4	60	386	14	1013		1,79
						+ Đơn nguyên 1		*2*		*160*	*5*	*491*	*4*		*141*	*6*	736		
						+ Đơn nguyên 2		*3*		*175*	*6*	*208*	*4*		*245*	*8*	277		
6	6	MN	Trường mầm non Đồng Dưa	Hà Đông	Hà Cầu	Khu dịch vụ Đồng Dưa	2300	4	45	765	17	4200	4	60	950	210	5250		2,42
7	7	MN	Trường mầm non Nguyễn Trãi	Hà Đông	Nguyễn Trãi	phố Hoàng Văn Thụ	247	2	100	171	7	494	4	100	300	11	1235		0,82
8	8	MN	Trường mầm non 3-2	Hà Đông	Nguyễn Trãi	39 Tô Hiệu	2978	3	80	600	27	1800	4	80	600	27	1800		4,96
9	9	MN	Trường mầm non Hoa Hồng	Hà Đông	Nguyễn Trãi	3 khu (ngõ 4 Bà Triệu; ngõ 6 Bà Triệu; 15 Lương Văn Can)	1630	3	85	750	18	1630	4	85	700	23	2500		2,33
10	10	MN	Trường mầm non Phú La	Hà Đông	Phú La	Khu đô thị Văn Phú	5994	2	37	810	19 lớp và 15 phòng chức năng	2358	4	60	1168	27 lớp và 18 phòng chức năng	4164		5,13
11	11	MN	Trường mầm non Văn Khê	Hà Đông	Văn Khê	Khu Tái định cư Ngô Thì Nhậm-Hà Cầu	2830	3	60	3950	9 lớp và 10 phòng chức năng	5800	4	60	460	11 lớp và 10 phòng chức năng	6000		6,15
12	12	MN	Trường mầm non Búp Sen Hồng	Hà Đông	Mỗ Lao		1700	3	31	600	16	515	4	60	600	20	680		2,83
13	13	MN	Trường mầm non Họa My	Hà Đông	Mỗ Lao	Phố Ao Sen	1642	2	39,9	310	14	1270,8	4	60	600	19	1270,8		2,74
14	14	MN	Trường mầm non Yết Kiêu	Hà Đông	Yết Kiêu	56 phố Tiểu Công Nghệ	683	4	100	470	18	1230	4	100	430	20	1538		1,59
15	15	MN	Trường mầm non Kiến Hưng	Hà Đông	Kiến Hưng	Khu Đa Sỹ	2049	2	85	471	11	4211	4	85	600	30	6000		3,42
16	16	TH	Trường tiểu học Trần Phú	Hà Đông	Mỗ Lao		4316	3	40	1633	33 lớp, 10 phòng CN	5190	5	60	2040	40 lớp; 10 phòng CN	6000		2,12
17	17	TH	Trường tiểu học Lê Lợi	Hà Đông	Hà Cầu	Khu Hà Trì	10000	3	25	2372	42	6400	5	60	2722	52	7500		3,67
18	18	TH	Trường tiểu học Lê Hồng Phong	Hà Đông	Hà Cầu	Khu Cầu Đơ	1950	3	49	1000	24	3149	5	60	2	30	4000		975,00
19	19	TH	Trường tiểu học Yết Kiêu	Hà Đông	Yết Kiêu	phố Nguyễn Thượng Hiền	1238	3	55	1116	23 lớp; 5 phòng CN	2043	5	60	1200	25 lớp; 10 phòng CN	3405		1,03
20	20	TH	Trường tiểu học Nguyễn Trãi	Hà Đông	Nguyễn Trãi	Số 2 Hoàng Văn Thụ	3386	3	38	1506	33	4580	5	60	5000	12	20000		0,68
21	21	TH	Trường tiểu học Nguyễn Du	Hà Đông	Văn Quán	Đường 19/5	5900	2	100	2730	47	2352	5	100	5032	10	3770		1,17
22	22	TH	Trường tiểu học Văn Khê	Hà Đông	La Khê	đường Ngô Đình Mẫn, TDP 3 La Khê	2388	2	45	1208	25	2160	5	60	2400	50	4320		1,00
23	23	TH	Trường tiểu học Vạn Phúc	Hà Đông	Vạn Phúc	Tổ DP Bạch Đằng	9804	4	35	1456	34	6562	5	60	2020	50	8500		4,85

(5/4)

24	24	THCS	Trường THCS Lê Hồng Phong	Hà Đông	Hà Cầu	123 Lê Hồng Phong	2064	4	60	1190	30	1239	5	60	1800	50	2000		1,15
25	25	THCS	Trường THCS Trần Đăng Ninh	Hà Đông	Quang Trung	Đường Bế văn Đàn	9000	3	60	1400	30	5169	5	60	2000	45	4000		4,50
26	26	THCS	Trường THCS Nguyễn Trãi	Hà Đông	Nguyễn Trãi	số 2 Nguyễn Thị Minh Khai	2229	3	50	1928	32	2228	5	60	2200	56	5000		1,01
27	27	THCS	Trường THCS Văn Quán	Hà Đông	Văn Quán	Đường 19/5	5268	4	34	965	17	4080	5	60	1200	22	5000		4,39
II. Quận Long Biên																			
28	1	MN	Trường MN Tân Mai	Long Biên		Tổ 2 Phúc Đồng	1617	3		292	9 lớp; 2 phòng CN	2460	4		450	12 lớp, 3 phòng CN	2460		3,59
29	2	MN	Trường MN Sơn Ca	Long Biên		số 26 ngõ 66 Ngọc Lâm	149,4	3		561	12 lớp; 3 phòng CN	448,2	5		700	20 lớp; 3 phòng CN	6000		0,21
30	3	MN	Trường MN Thạch Cầu	Long Biên	Long Biên	Tổ 2 Phường Long Biên	2692	3		455	14 lớp; 03 phòng CN	5400	4		600	20 lớp; 5 phòng CN	7400		4,49
31	4	MN	Trường MN Bắc Cầu	Long Biên	Ngọc Thụy	Tổ 36-phố Bắc Cầu	1840	2		305	9 lớp; 1 phòng CN	1740	4		450	12 lớp; 3 phòng CN	2600		4,09
32	5	MN	Trường MN Giang Biên (điểm chính)	Long Biên	Giang Biên	Tổ 5	2600	2		320	8 lớp; 2 phòng CN	720	4		400	16 lớp; 3 phòng CN	2890		6,50
33	6	MN	Trường MN Đức Giang (điểm chính)	Long Biên	Đức Giang	Ngõ 266a Ngô Gia Tự	1677	3		380	16 lớp; 3 phòng CN	5031	4		400	20 lớp; 3 phòng CN	5031		4,19
34	7	MN	Trường MN Phúc Lợi	Long Biên	Phúc Lợi	Tổ 9	3414	4		363	14 lớp; 03 phòng CN	769,1	5		600	20 lớp; 4 phòng CN	6254		5,69
35	8	MN	Trường MN Hoa Mai	Long Biên	Thạch Bàn	Tổ 6	3163	3		600	14 lớp; 02 phòng CN	4438	4		700	20 lớp; 4 phòng CN	5917		4,52
36	9	TH	Trường TH Lý Thường Kiệt	Long Biên	Ngọc Thụy	tổ 18- số 24 ngõ 390 Ngọc Thụy	1723	4	38	650	16 lớp; 5 phòng CN	2600	5	38	650	25 lớp; 5 phòng CN	2600		2,65
37	10	TH	Trường TH Ái Mộ A	Long Biên		số 8/12 ngõ 135 Nguyễn văn Cừ	2035	4	75,7	997	21 lớp; 14 phòng CN	1541	5		1200	30 lớp; 5 phòng CN	1541		1,70
38	11	TH	Trường TH Ngô Gia Tự	Long Biên	Đức Giang	số 80 ngõ 466 Ngô Gia Tự	4976	2	49,7	1318	28 lớp; 3 phòng CN	2475	4	49,7	1400	30 lớp; 5 phòng CN	2475		3,55
39	12	THCS	Trường THCS Ngô Gia Tự	Long Biên	Đức Giang	số 82 ngõ 466 Ngô Gia Tự	4976	2		711	19 lớp; 5 phòng CN		4		900	28 lớp; 10 phòng CN	6000		5,53
40	13	THCS	Trường THCS Ngọc Lâm	Long Biên	Bồ Đề	số 6 ngõ 370 Nguyễn văn Cừ	4957	5	45	1389	20 lớp; 4 phòng CN	4125	5	45	1380	28 lớp; 10 phòng CN	5000		3,59
41	14	THCS	Trường THCS Ái Mộ	Long Biên		số 34 ngõ 298 Ngọc Lâm	6000	3	45	1515	32 lớp; 10 phòng CN	6987	5		1689	40 lớp; 10 phòng CN	8000		3,55
III. Quận Ba Đình																			
42	1	MN	Trường MN số 8 (tại điểm Trung tâm mái ấm)	Ba Đình	Phúc Xá	số 123 Nghĩa Dũng (642,5m2 đất)	617,7	3	55,1	300	16	1187	5	57,39	210	6	1674		2,94
43	2	MN	Trường MN số 10	Ba Đình	Đội Cấn	số 21 ngõ 100 Đội Cấn (S 1679m2 đất)	1671	2	57,9	700	14	1967	5	60,4	700	23	5001		2,39
44	3	MN	Trường MN Kim Mã	Ba Đình	Kim Mã	ngõ Núi Trúc (S 2862m2 đất)	1726		Đất GPMB				5	35	500	15	4182		3,45
45	4	TH	Trường TH Hoàng Hoa Thám	Ba Đình	Vĩnh Phúc	số 2 Vĩnh Phúc (S 11912m2 đất)	8021	5	12,11	1433	27	1441	5	26,48	900	39	9525		8,91
46	5	TH	Trường TH Kim Đồng	Ba Đình	Giảng Võ	số 1 Trần Huy Liệu	5926,7	3	37,44	2285	45	4904	3-5	41,5	1050	53	11898		5,64
47	6	TH	Trường TH Ngọc Hà	Ba Đình	Ngọc Hà	số 35 ngách 55 Hoàng Hoa Thám (S 1911,3m2 đất)	1865	2	48,8	851	18	1752	5	47	700	27	4356		2,66
48	7	TH	Trường TH Phan Chu Trinh	Ba Đình	Điện Biên	số 40-42 Nguyễn Thái Học	1347	3	60	1111	32	2682	5	60	1050	48	4925		1,28
49	8	TH	Trường TH Thành Công B	Ba Đình	Thành Công	Khu tập thể Thành Công	3234,4	3	49	2063	41	4905	6	45,8	1050	48	7670		3,08
50	9	THCS	Trường THCS Phúc Xá	Ba Đình	Phúc Xá	số 2 An Xá (S 1282,5m2)	983,9	2	69,3	300	16	1328	6	63,39	6	18	3791		163,98
IV. Quận Thanh Xuân																			
51	1	MN	Trường MN Ánh Sao	Thanh Xuân		Ngõ 320 Khương Đình	1603	3	32	375	15	1236	4	30	500	25	2048		3,21

52	2	MN	Trường MN Nhân Chính	Thanh Xuân		số 46 Nhân Hòa	1257	3	55	539	22	2100	4	40	550	26	2010		2,29
53	3	MN	Trường MN Họa My	Thanh Xuân		số 143 Quan Nhân	488	2	56	203	8	550	4	40	230	15	780		2,12
54	4	TH	Trường TH Phan Đình Giót	Thanh Xuân		số 102 Nguy Như Kon Tum	5932	3-4	26	2226	45	4172	4	26	2250	55	4772		2,64
55	5	TH	Trường TH Thanh Xuân Trung	Thanh Xuân		số 100 Nguy Như Kon Tum	8082	1-4	32	2233	39	5773	4	30	2250	50	7534		3,59
56	6	THCS	Trường THCS Phan Đình Giót	Thanh Xuân		Số 3 Nhân Hòa	3276	3-4	69	1800	35	7600	6	40	2000	48	7800		1,64
V. Quận Đống Đa																			
57	1	MN	Trường MN Trung Phụng	Đống Đa		(02 cơ sở)	601	2-3			9		5	70-75	420	12			1,43
58	2	MN	Trường MN Họa My	Đống Đa		(03 cơ sở)	374	3			8		5	70-75	420			Quận đx xây lại điểm số 8 ngõ Trung Tiền, 222,3m2	0,89
59	3	MN	Trường MN Mầm Xanh	Đống Đa		(02 cơ sở)	506,1	1-4			9							Quận đx xây lại điểm số 41 Đông Các 201m2 hiện nhà cấp 4	
60	4	MN	Trường MN Văn Miếu	Đống Đa			86,5	3			4		6t, 1 bán hầm			7 lớp & các phòng CN			
61	5	TH	Trường TH Trung Phụng	Đống Đa		Ngõ 218 phố Chợ Khâm Thiên	1912,1	2	42,28	350	11		5t, 1 lửng & 1 bán hầm	50,78	720	24			2,66
62	6	TH	Trường TH Thái Thịnh	Đống Đa			6340,8	2-3			30		5t, 1 lửng			34			
63	7	TH	Trường TH Văn Chương	Đống Đa			5181,9	3					5	42,8	1225	34			4,23
64	8	TH	Trường TH Quang Trung	Đống Đa			5253	2			27		5t, 1 lửng	30,63	1200	30			4,38
65	9	TH	Trường TH Lý Thường Kiệt	Đống Đa			2484,1	3		1200			3		1200	30			2,07
66	10	THCS	Trường THCS Thịnh Quang	Đống Đa			2294,7	3	41,7				5	41,7	600	30			3,82
67	11	THCS	Trường THCS Trung Phụng	Đống Đa		Ngõ 218 phố Chợ Khâm Thiên	1287	2	55,91	196	8		5t, 1 lửng & 1 bán hầm	47,32	560	16			2,30
VI. Quận Cầu Giấy																			
68	1	MN	Trường MN Hoa Mai	Cầu Giấy	Quan Hoa		2190	2	60	460	9 lớp, 7 phòng CN	2630	4	60	630	18 lớp, 9 phòng CN	5261		3,48
69	2	MN	Trường MN Yên Hòa	Cầu Giấy	Yên Hòa		6194	2-3	23	1075	18 lớp, 9 phòng CN	3166	4	23	1075	20 lớp, 14 phòng CN	5642		5,76
70	3	MN	Trường MN Trung Hòa	Cầu Giấy	Trung Hòa		1434	3	47	349	10 lớp, 5 phòng CN	1731	4	47	525	15 lớp, 9 phòng CN	2683		2,73
71	4	MN	Trường MN Sơn Ca	Cầu Giấy	Trung Hòa		2037	2	40	512	9 lớp, 3 phòng CN	1645	4	40	525	15 lớp, 6 phòng CN	3290		3,88
72	5	MN	Trường MN Dịch Vọng	Cầu Giấy	Dịch Vọng		2617	3	39	700	12 lớp, 2 phòng CN	3090	4	39	700	14 lớp, 5 phòng CN	4120		3,74
73	6	MN	Trường MN Tuổi Hoa	Cầu Giấy	Nghĩa Đô		5012	2	39	720	13 lớp, 5 phòng CN	3984	4	39	720	18 lớp, 8 phòng CN	7818		6,96
74	7	MN	*Trường MN Dịch Vọng Hậu*	*Cầu Giấy*	*Dịch Vọng Hậu*			*2*	*29*	*785*	*13 lớp, 6 phòng CN*	*6832*							
75	8	MN	Trường MN Hoa My CS1	Cầu Giấy	Mai Dịch		2656	2	48	640	12 lớp, 6 phòng CN	2124	4	48	700	20 lớp 10 phòng CN	4248		3,79
76	9	MN	Trường MN Sao Mai	Cầu Giấy	Mai Dịch		4699	2	46	780	13 lớp, 6 phòng CN	2145	4	46	780	18 lớp, 10 phòng CN	4290		6,02
77	10	MN	*Trường MN Mai Dịch*	*Cầu Giấy*	*Mai Dịch*			*2*	*26*	*400*	*12 lớp, 7 phòng CN*	*3482*							
78	11	TH	Trường TH Nghĩa Đô (xây dựng lại trên đất trường MN Nghĩa Đô cs 3)	Cầu Giấy	Nghĩa Đô		5321	2	17	190	5 lớp, 3 phòng CN	1763	5	40	750	25 lớp, 16 phòng CN	10000		7,09
79	12	TH	Trường TH Quan Hoa	Cầu Giấy	Quan Hoa		2405	3-4	40	1261	22 lớp, 13 phòng CN	3422	4	40	1261	26 lớp, 13 phòng CN	3920		1,91
80	13	TH	Trường TH Nam Trung Yên	Cầu Giấy	Yên Hòa		11898	3	18	1608	34 lớp, 13 phòng CN	9980	5	17,5	1620	30 lớp, 18 phòng CN	7012		7,34

81	14	TH	Trường TH Trung Hòa	Cầu Giấy	Trung Hòa		7455	2-3	28	1508	28 lớp, 10 phòng CN	4093	4-5	28	1500	30 lớp, 18 phòng CN	6379		4,97
82	15	TH	Trường TH Trung Yên	Cầu Giấy	Trung Hòa		[illegible]	3	12	1739	36 lớp, 11 phòng CN	4400	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]
83	16	TH	Trường TH Nghĩa Đô	Cầu Giấy	Nghĩa Đô		6250	3	35	2330	36 lớp, 6 phòng CN	6562	4-5	40	2330	30 lớp, 25 phòng CN	7428		2,68
84	17	TH	Trường TH Mai Dịch	Cầu Giấy	Mai Dịch	(S 4159m2 đất hiện trạng)	10925	3	38	1946	31 lớp, 6 phòng CN	5541	4-5	38,86	1950	30 lớp, 25 phòng CN	13658		5,60
85	18	TH	Trường TH Nguyễn Khả Trác	Cầu Giấy	Mai Dịch		4905	3	37	1528	28 lớp, 10 phòng CN	4112	5	37	1530	30 lớp, 14 phòng CN	6065		3,21
86	19	THCS	Trường THCS Yên Hòa	Cầu Giấy	Yên Hòa	(S 5449m2 đất hiện trạng)	6797	3	40	1661	31 lớp, 11 phòng CN	6538	5	39	1660	30 lớp, 20 phòng CN	9861		4,09
87	20	THCS	Trường THCS Trung Hòa	Cầu Giấy	Trung Hòa		7710	3	23	903	19 lớp, 11 phòng CN	8095	5	30	1800	45 lớp, 20 phòng CN	7100		4,28
88	21	THCS	Trường THCS Nam Trung Yên	Cầu Giấy	Trung Hòa		[illegible]	2-3	17	1479	30 lớp, 10 phòng CN	6879	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]
89	22	THCS	Trường THCS Cầu Giấy	Cầu Giấy	Dịch Vọng		6500	3-4	27	1180	29 lớp, 6 phòng CN	9152	4-5	27	1390	31 lớp, 8 phòng CN	10594		4,68
90	23	THCS	Trường THCS Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Nghĩa Đô		8099	35	35	2305	45 lớp, 11 phòng CN	6168	4-5	35	2300	45 lớp, 31 phòng CN	8156		3,52
91	24	MN	Trường MN tại ô B9 KĐT Nam Trung Yên		Trung Hòa			3	40				4	40				Trường học xây dựng mới có nhu cầu điều chỉnh quy mô	
92	25	MN	Trường MN tại ô C4 KĐT Nam Trung Yên		Trung Hòa			3	40				4	40				Trường học xây dựng mới có nhu cầu điều chỉnh quy mô	
93	26	TH	Trường TH tại ngõ 195 Trung Kính		Yên Hòa			3	40				5	40				Trường học xây dựng mới có nhu cầu điều chỉnh quy mô	
94	27	THCS	Trường THCS tại ngõ 195 Trung Kính		Yên Hòa			4	40				5	40				Trường học xây dựng mới có nhu cầu điều chỉnh quy mô	
95	28	MN	Trường MN tại ô A11 KĐT Nam Trung Yên (ký hiệu K7-1/MN2 theo QHPK)		Yên Hòa			4	40				4	40				Trường học xây dựng mới có nhu cầu điều chỉnh quy mô	
96	29	THCS	Trường THCS tại ô A11 KĐT Nam Trung Yên (ký hiệu K7-1/THCS2 theo QHPK)		Yên Hòa			4	40				5	40				Trường học xây dựng mới có nhu cầu điều chỉnh quy mô	
97	30	TH	Trường TH tại ô D27 KĐTM Cầu Giấy		Dịch Vọng Hậu			3	40				5	40				Trường xây dựng mới có nhu cầu điều chỉnh quy mô	
98	31	THCS	Trường THCS tại ô D27 KĐTM Cầu Giấy		Dịch Vọng Hậu			4	40				5	40				Trường học xây dựng mới có nhu cầu điều chỉnh quy mô	
99	32	TH	Trường TH tại ô QH2-TH khu CV-HĐH nghĩa trang Mai Dịch		Mai Dịch			3	40				5	40				Trường học xây dựng mới có nhu cầu điều chỉnh quy mô	
VII. Quận Nam Từ Liêm																			
100	1	MN	Trường MN Mễ Trì	Nam Từ Liêm		TDP số 5 Mễ Trì Khu Thượng	3085	2	50	932	14	3100	4	50	1200	25	6200		2,57
101	2	MN	Trường MN Mỹ Đình 1	Nam Từ Liêm	Mỹ Đình 1	số 139 Thiên Hiền	4740	2	30	703	20	2952	4	30	1000	25	5688		4,74
102	3	MN	Trường MN Tây Mỗ A	Nam Từ Liêm	Tây Mỗ	(Điểm Liên Hiệp)	733	2	52,35	300	6	767,8	4	64	350	14	1535		2,09
103	4	MN	Trường MN Nam Từ Liêm	Nam Từ Liêm	Xuân Phương	khu nhà ở sinh thái Xuân Phương	3978	2	35		14	2785	4	35		25	5570	Đang chuẩn bị đầu tư	
104	5	TH	Trường TH Cầu Diễn	Nam Từ Liêm	Cầu Diễn	số 1 Nguyễn Đổng Chi	2995	3-4	49	1978	35	4837	5-6	45	2100	40	8087		1,43

105	6	TH	Trường TH Đại Mỗ	Nam Từ Liêm	Đại Mỗ	TDP Tháp	9752	3	24,86	2026	35	6200	4	24,86	2060	40	8200		4,73
106	7	TH	Trường TH Mễ Trì	Nam Từ Liêm	Mễ Trì		9904	3	35	1860	35	6500	4	35	2000	40	8200		4,95
107	8	TH	Trường TH Lý Nam Đế	Nam Từ Liêm	Tây Mỗ	[illegible]	[illegible]	3	30	980	35	7100	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
108	9	THCS	Trường THCS Mỹ Đình 2	Nam Từ Liêm	Mỹ Đình 2		5839	3	30	642	30	3522	5	35	802	45	6130		7,28
109	10	THCS	Trường THCS Cầu Diễn	Nam Từ Liêm	Cầu Diễn	TDP số 4 đường Nguyễn Văn Giáp	4018	3	40	350	29	4955	5	40	1000	45	8036		4,02
110	11	THCS	Trường THCS Xuân Phương	Nam Từ Liêm	Xuân Phương	Khu ĐT sinh thái Xuân Phương	4961	3	30	489	30	4553	4	40	1120	45	7940		4,43
VIII. Quận Hai Bà Trưng																			
111	1	MN	MG Bách Khoa	Hai Bà Trưng	Bách Khoa	80/40 Tạ Quang Bửu	1785	3	46	537	15	2478	4	50	537	17	3304		3,32
112	2	MN	MG Bạch Mai	Hai Bà Trưng	Cầu dền	Số 8, ngõ 37 phố Bạch Mai	387,5	4	40	277	8	174,61	5	70	277	10	360		1,40
113	3	MN	Trường MG Chim Non	Hai Bà Trưng		86 Lò Đúc	1637,6	4	40	360	12	2132	5	55	360	14	2971	Tầng 5 làm Hội trường, sân chơi cho học sinh	4,55
114	4	MN	MG Nguyễn Công Trứ	Hai Bà Trưng		Khu Tập thể Nguyễn Công Trứ	3760,1	3		310	13	1401,6	3		310	13	1401,6		
115	5	MN	Trường MG Sao Sáng	Hai Bà Trưng		Số 5 Nguyễn Thượng Hiền	276	3	94,5	155	4	261	4	100	155	7	261		1,78
116	6	MN	Trường MG Đống Mác	Hai Bà Trưng	Đống Mác	132 Lò Đúc	206	3		246	11	206	Không có						
117	7	MN	Trường MG Bùi Thị Xuân	Hai Bà Trưng		12 Đoàn Trần Nghiệp	67	1	67	Không có	2	67							
						31 Tô Hiến Thành	245	3	245	89	7	245							
						37 Tô Hiến Thành	50	1	50	Không có	1	50							
118	8	MN	Trường MN Đồng Tâm	Hai Bà Trưng		128C Đại La												Nằm trong phạm vi GPMB đường Vành đai II	
119	9	MN	Trường MN 8/3	Hai Bà Trưng	Quỳnh Mai	Phố 8/3	2964,1	3	78	78	18	6932,3	4	78	78	21	8916,4		38,00
120	10	MN	Trường MN Bách Khoa	Hai Bà Trưng	Bách Khoa	K1, Nguyễn Hiền	4092	3	75	488	20	9240	4	75	488	22	12320		8,39
121	11	MN	Trường MN Ánh Sao	Hai Bà Trưng		Số 20B ngõ 874 Minh Khai	450	3	70	212	10	801,3	4Tầng + Tum	70	212	11	911,3	Sửa chữa và cơi nới tầng Tum	2,12
						Số 13 ngõ 230 Lạc Trung	387,3	3	31	192	7	340	3	31		7	340		
122	12	MN	Trường MN Hoa Phượng	Hai Bà Trưng	Nguyễn Du	114 Bà Triệu	95	2 tầng 1 tum	100	12	1	190	5	100					
					Nguyễn Du	168 Bà Triệu	45	1 tầng	100	Kho để ĐD DH		45						5 địa điểm này, trường chỉ sử dụng tầng 1, tầng 2 là nhà dân	
					Lê Đại Hành	238 Bà Triệu	119	1 tầng		15	1	119							
					Lê Đại Hành	173 Bà Triệu	74	1 tầng				74							
					Lê Đại Hành	175 Bà Triệu	69	1 tầng		13	1	69							
					Bùi Thị Xuân	9 Triệu Việt Vương	73	1 tầng		15	1	73							
						Tổng cộng	475			55		380							
123	13	MN	Trường MN Hoa Thủy Tiên	Hai Bà Trưng	Bạch Đằng	A10 Đầm Trấu	701,5	2	100	298	07 lớp & 3 phòng CN	1403	Không						
124	14	MN	Trường MN Lê Quý Đôn	Hai Bà Trưng		9B Lê Quý Đôn	360	1	100	185	4	360	1		185	4		Điểm trường này là dãy tầng 1 của khu tập thể	1,95
						100 Thúy Ái	187,8	5	100			939	5		140	6			1,34
						18 Lê Quý đôn	62	3	100			186	3						
125	15	MN	Trường MN Lạc Trung	Hai Bà Trưng	Vĩnh Tuy	38 ngõ 19 Phố Lạc Trung	1275	4	38,6	310	22	492,6	5	40	310			Năm học 2018 -2019 nhà trường đang xây mới.	4,11
126	16	MN	Trường MN Minh Khai	Hai Bà Trưng		11 Minh Khai	447	2 - 3		305	10 lớp & 1 phòng CN	979			305			Đang chờ giải tỏa theo dự án đường vành đai 2	1,47

127	17	MN	Trường MN Nguyễn Công Trứ	Hai Bà Trưng	Phố Huế	Tập thể Nguyễn Công Trứ	1986	2	30	210	10	700	3	50	210	15	1050		9,46
128	18	MN	Trường MN Ngô Thì Nhậm	Hai Bà Trưng		31 Thi Sách	335	1	60	140	7	305	5	70	140	10		Nhà trường ở tầng 1 khu tập thể 5 tầng	2,39
129	19	MN	Trường MN Quỳnh Mai	Hai Bà Trưng		9 Kim Ngưu	2301	3	68	650	19	5419	4	70	650	0	6619	Tầng 4 là sân chơi	3,54
130	20	MN	Trường MN Quỳnh Lôi	Hai Bà Trưng	Quỳnh Lôi	C9 ngõ 159 phố Hồng Mai	1444,4	4	65,4	430	14	3605,4	4	65,4	430	14	3878,8		3,36
131	21	MN	Trường MN Trương Định	Hai Bà Trưng		CS 1: số 7 ngõ Thống Nhất;		3	80	380	9 lớp	1120	4	75	380	10 lớp & 2 phòng CN	1120		
						CS 2:ngõ Giếng Mứt		4											
132	22	MN	Trường MN Tuổi Hoa	Hai Bà Trưng		Tổng cộng	1460			438		794			920		3916		1,59
						Số 6 phố Hồng Mai	*310*	*2*	*60*	*127*	*4*	*186*	*4*	*85*	*127*	*4 lớp & 3 phòng CN*	*1054*		2,44
						Số 3 ngõ 392 phố Bạch Mai	*230*	*2*	*60*	*91*	*3 lớp& 1 phòng CN*	*138*	*4*	*85*	*160*	*4 lớp & 3 phòng CN*	*782*		1,44
						Số 11 ngõ 381 phố Bạch Mai	*250*	*3*	*60*	*160*	*3 lớp& 3 phòng CN*	*150*	*4*	*80*	*160*	*4 lớp & 3 phòng CN*	*800*		1,56
						Số 08 ngõ 381 phố Bạch Mai	*670*	*1*	*50*	*160*	*5 lớp& 2 phòng CN*	*320*	*4*	*50*	*480*	*12 lớp & 3 phòng CN*	*1280*		1,40
133	23	MN	Trường MN Việt Bun	Hai Bà Trưng		Đồng Nhân	6565	3	40	531	28	6526	4	55	531	28	6526		12,36
134	24	MN	Trường MN Vĩnh Tuy	Hai Bà Trưng		Phố Dương Văn Bé	1670,5	4	70	512	20	4951	Không						
135	25	MN	Trường MN Lê Đại Hành	Hai Bà Trưng		Số 53 Lê Đại Hành	1561	4	40	359	11 lớp & 3 phòng CN	2500	5	60	359	11 lớp & 3 phòng CN	3000	Trường xin cải tạo nâng cấp lên tầng 5 để làm sân chơi cho trẻ.	4,35
136	26	MN	Trường MN Thanh Nhàn	Hai Bà Trưng	Thanh Nhàn	Số 18 tổ 4	425,1	5	63	187	7	425,1	5	86	187	7	425,1		2,27
137	27	MN	Trường MN Vân Hồ	Hai Bà Trưng		66 Vân Hồ 3	1359,16	4	40	362	14	2977,19	5	60	362	5	1150	- Diện tích đất được cấp bổ sung là 640 m2 - Mật độ xây dựng (70 trên diện tích đất cũ, 100 trên diện tích đất mới) - Hiện trường đang trong diện mở rộng quy mô, cải tạo sửa chữa năm 2019	3,75
138	28	MN	Trường MN Hoa Hồng	Hai Bà Trưng	Thanh Nhàn	63 ngõ Quỳnh	1313	4	58	360	10	3064	5	60	360	10	3064		3,65
139	29	MN	Trường MN Bạch Đằng	Hai Bà Trưng	Bạch Đằng	B6 Đầm Trấu	2104	4	44,9	371	28	3768	5	60	371	28	3768	Trường mới xây 5/2014	5,67
140	30	MN	Trường MN Thanh Lương	Hai Bà Trưng	Thanh Lương	Tổ 26, khu đất Ao Vó	792	4		229	10	344	0	0	0	0	0		
141	31	TH	Trường TH Bà Triệu	Hai Bà Trưng	Lê Đại Hành	6 Thái Phiên	2544,5	5	40	1030	41	5088	6	50	1130	41	6360		2,25
142	32	TH	Trường TH Bạch Mai	Hai Bà Trưng		46 phố Hồng Mai	2798	Khu A: 4 tầng	35	1024	30	5980	Khu B: 4 tầng	45	1024	34	6300		2,73
								Khu B: 3 tầng	35				4	45					
								Khu C: 4 tầng	35				5	45					
143	33	TH	Trường TH Đoàn Kết	Hai Bà Trưng	Phố Huế	25 Chùa Vua	1093,3	4	51,7	426	14	1922,8	5	55	426	15	3250		2,57
144	34	TH	Trường TH Đống Nhân	Hai Bà Trưng	Đống Mác	Số 153 Lò Đúc	715	4	49,4	630	14 lớp học nhưng chỉ có 12 phòng học; 01 phòng Tin học, 03 phòng hiệu bộ.	1775	5	70	630	- 15 lớp học (15 phòng), 01 phòng Tin, 01 phòng Thư viện và 03 phòng hiệu bộ.	3000		1,13

145	35	TH	Trường TH Đồng Tâm	Hai Bà Trưng	Đồng Tâm	Số 26 ngõ 128C Đại La	1559,2	4	44	947	21 lớp, 3 phòng chức năng (1 tin, 1 ngoại ngữ, 1 nghệ thuật)	3636,7	5	55	947	22 lớp 4 phòng chức năng (1 tin, 1 ngoại ngữ, 1 nghệ thuật, 1 phòng GDTC)	4329,2		1,65
146	36	TH	Trường TH Lê Ngọc Hân	Hai Bà Trưng	Phạm Đình Hổ	41 Lò Đúc	2180,5	4	46,7	1624	45	5236	7	60	1624	50	10472	Trong đó có: 1 tầng hầm để xe; tầng 1 để trống làm sân chơi	1,34
147	37	TH	Trường TH Lê Văn Tám	Hai Bà Trưng		Số 74 ngõ 401 Tạ Quang Bửu	2418,2	5	1,24	2167	54	3003,68	6	60	2167	78	1201,4		1,12
148	38	TH	Trường TH Lương Yên	Hai Bà Trưng	Bạch Đằng	63 Lương Yên	3914	4	31	1174	40	4832	5	60	1174	45	6040		3,33
149	39	TH	Trường TH Minh Khai	Hai Bà Trưng	Thanh Nhàn	Số 17, ngõ Trại Găng	3759,5	Dãy A: 3 tầng, Dãy B: 4 tầng	28	643	23	3381	5	45					
150	40	TH	Trường TH Ngô Quyền	Hai Bà Trưng		271 ngõ Quỳnh	4286	4 và 5	45	1303	29 lớp và 3 phòng chức năng	7790	5	50	1303	32 lớp và 4 phòng chức năng	9613	Thêm phòng chức năng và phòng đồ dùng khi phá bỏ khu nhà tạm.	3,29
151	41	TH	Trường TH Ngô Thì Nhậm	Hai Bà Trưng		9 Hòa Mã	4016	4	40	865	35	5489	5	60	865	40	6500		4,64
152	42	TH	TH Quỳnh Lôi	Hai Bà Trưng		Ngõ 252 phố Minh Khai	2124,6	5	38,6	984	27	4100	6	45	984	34	5740		2,16
153	43	TH	TH Quỳnh Mai	Hai Bà Trưng		Ngõ 10 phố Quỳnh Lôi	2057,9	4	40	1560	36	3445	6	40	1560	50	5166		1,32
154	44	TH	Trường TH Tây Sơn	Hai Bà Trưng		60 Lê Đại Hành	4300	4	62	1728	41	2668	5	78	1728	41	3334		2,49
155	45	TH	Trường TH Thanh Lương	Hai Bà Trưng		Ngõ 121 Kim Ngưu	3788,8	4	38	637	20	2875,7	5	45	637	7	718		5,95
156	46	TH	Trường TH Tô Hoàng	Hai Bà Trưng		29 Đại Cồ Việt	2630	5	37,1	1153	51	975,3	5	45	1153	55			2,28
157	47	TH	Trường TH Trưng Hiển	Hai Bà Trưng		Số 10 ngõ Trại Cá	1191,55	3	40	664	17	3062,37	5	50	664	17	4083,16		1,79
158	48	TH	Trường TH Trưng Trắc	Hai Bà Trưng	Đồng Nhân	Số 1 ngõ 28 phố Hương Viên	2094	- 1 dãy 3 tầng - 2 dãy 4 tầng	60	1636	38	4526	- 3 dãy 6 tầng	60	1636	50	9000	- Hiện nay nhà trường đang có 120m2 nhà cấp IV và 450m2 trường THCS Trưng Nhị đã mượn làm kho nhiều năm, nay trả lại. Nhà trường xin xây dựng 570m2 - 6 tầng để trống. Tầng 1 của các dãy nhà để làm sân chơi cho học sinh	1,28
159	49	TH	Trường TH Vĩnh Tuy	Hai Bà Trưng		Số 107, phố Dương Văn Bé	3260	4	40	1732	40	6400	5	60	1732	50	8000		1,88
160	50	THCS	Trường THCS Đoàn Kết	Hai Bà Trưng	Phố Huế	Số 27 Chùa Vua	2960	4	73	454	35	5127	7	80	454	40	5500	- Phòng học: 20 - Phòng chức năng phục vụ dạy và học: 7 - Phòng chức năng khác: 8 phòng (P.BD HSG, P. Thư viện, P.ĐDDH, P. Truyền thống, P.tiếp phụ huynh, P.Đội, SH tổ CM)	6,52
161	51	THCS	Trường THCS Hà Huy Tập	Hai Bà Trưng	Minh Khai	Số 19, ngõ 204, Hồng Mai	7230	4	42	664	26	4486,6	6	65	664	30	5500		10,89
162	52	THCS	Trường THCS Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng		94B đê Trần Khát Chân	3256,2	4	43,85	215	19	5730	6	65	215	25	8590		15,15
163	53	THCS	Trường THCS Lê Ngọc Hân	Hai Bà Trưng	Phạm Đình Hổ	94 Lò Đúc	3550	4	46,7	1624	45	5236	8	60	1624	50	10472	Công trình đang được thực hiện. Trong đó có: 1 tầng hầm để xe; tầng 1 để trống làm sân chơi	2,19

164	54	THCS	Trường THCS Lương Yên	Hai Bà Trưng	Bạch Đằng	Ngõ 63 Phố Lương Yên	2553,9	4	50,9	867	21 lớp +17 phòng CN	5200	6	60	867	22 lớp +20 phòng CN	1300		2,95
165	55	THCS	THCS Minh Khai	Hai Bà Trưng		84 ngõ Kim Ngưu	3578	4	26.8	1080	24	3730	6	60	1080	30	5581		3,31
166	56	THCS	Trường THCS Ngô Quyền	Hai Bà Trưng	Quỳnh lôi	273 Ngõ Quỳnh	4244	4	40	1041	39	3146	6	60	1191	40	3933	Phòng Tiếng Anh, phòng Sinh học và 1 lớp học đang ở khu nhà cấp 4	3,56
167	57	THCS	Trường THCS Ngô Gia Tự	Hai Bà Trưng		Ngõ 300 Bạch Mai	4815	4	45	1019	23 lớp học; 18 phòng (học 2 ca Sáng, Chiều); 8 phòng CN	7500	6	65	1019	25 lớp học; 25 phòng học; 8 phòng CN	9000		4,73
168	58	THCS	Trường THCS Nguyễn Phong Sắc	Hai Bà Trưng	Trương Định	44 Đại La	1211,4	4	40	969	29	3810,51	6	65	969	33	4000		1,25
169	59	THCS	THCS Quỳnh Mai	Hai Bà Trưng	Quỳnh Mai	C2 – C6 Phố Quỳnh Lôi	1844,5	4	40	1221	27		6	65	1221	30			1,51
170	60	THCS	THCS Tây Sơn	Hai Bà Trưng		52A Trần Nhân Tông	960	5	50	1045	15	2740	8	50	1045	22	4000	15 phòng hiện tại gồm 13 phòng học;1tin;1ngoại ngữ -22 phòng đề xuất gồm: 15 phòng học; 1 tin; 1 ngoại ngữ; 5 phòng CN	0,92
171	61	THCS	THCS Tô Hoàng	Hai Bà Trưng		Số 27 Đường Đại Cồ Việt	3698,3	4	80	1050	25	2964,57	6	80	1050	30	3200		3,52
172	62	THCS	THCS Trưng Nhị	Hai Bà Trưng	Đồng Nhân	Số 30 Hương Viên	2990	3	35	1360	23	3937	6	55	1360	30	6023		2,20
173	63	THCS	THCS Văn Hồ	Hai Bà Trưng		193 Bà Triệu	3579	4	32	652	28	4568	6	60	652	32	6000		5,49
174	64	THCS	THCS Vĩnh Tuy	Hai Bà Trưng	Vĩnh Tuy	Phố Dương Văn Bé	3743	4	31	986	24	2350	6	40	986	30	3419		3,80
IX. Quận Hoàng Mai																			
175	1	MN	A3/NT3 QHPK H2-4	Hoàng Mai	Hoàng Văn Thụ			3	40	300	6 lớp & 3 phòng CN	1200	6	60	400	9 lớp & 6 phòng CN	2000	Diện tích còn lại sau mở đường còn khoảng 400m2; Mở rộng theo QH vướng GPMB	
176	2	TH	A3/TH3 QHPK H2-4	Hoàng Mai	Hoàng Văn Thụ			4	45	550	15 lớp & 6 phòng CN	3650	5	50	600	25 lớp & 8 phòng CN	4500	Khó mở rộng theo QH do vướng GPMB	
177	3	TH	A3/TH4 QHPK H2-4	Hoàng Mai	Hoàng Văn Thụ			4	40	900	21 lớp & 8 phòng CN	3260	5	50	900	25 lớp & 8 phòng CN	3900		
178	4	TH	E1/TH5 QHPK H2-4	Hoàng Mai	Mai Động	số 1 Lĩnh Nam		4	14-45	1716	33	4140	5	14-45	700	38	4140	Chỉ bố trí lớp học tại các tầng 1,2,3; các tầng còn lại bố trí các phòng chức năng. Đề xuất bố trí thêm tầng hầm để xe	
179	5	MN	E2/NT1 QHPK H2-4	Hoàng Mai	Mai Động			3	40				4	50				Dự kiến đầu tư giai đoạn 2020-2022	
180	6	MN	C3/NT1 QHPK H2-4	Hoàng Mai	Yên Sở			3	14-40	600	20 lớp & 6 phòng CN	6073	4	45	700	30	7500	Tầng 1, 2 bố trí các lớp; Các tầng 3,4 bố trí các phòng CN và phụ trợ	
181	7	TH	D3/TH1 QHPK H2-4	Hoàng Mai	Yên Sở			4	45		28 lớp & 10 phòng	8585	5	60		45 lớp & 10 phòng CN	10500	Dự kiến đầu tư năm 2019-2020	
182	8	TH	D3/TH2 QHPK H2-4	Hoàng Mai	Yên Sở			4	45			11880	5	50			16500	Dự kiến đầu tư năm 2019-2020	
183	9	MN	B2/NT1 QHPK H2-4	Hoàng Mai	Tân Mai			4	60		14 lớp & 7 phòng CN	3660	5	60		18 lớp và 7 phòng CN	4560		
184	10	MN	F2/NT3 QHPK H2-4	Hoàng Mai	Vĩnh Hưng			4	40		11 lớp & 9 phòng CN	2950	4	60		16 lớp & 9 phòng CN	4770	Dự kiến đầu tư năm 2019-2020	
185	11	MN	D2/NT3 QHPK H2-4	Hoàng Mai	Lĩnh Nam			3	40				4	40				Dự kiến đầu tư giai đoạn 2020-2022	
186	12	MN	H1/NT1 QHPK H2-4	Hoàng Mai	Trần Phú			3	40		9 lớp & 6 phòng CN	2650	4	40		16 lớp & 9 phòng CN			
187	13	MN	D3/NT4 QHPK H2-4	Hoàng Mai	Yên Sở			3	40		9 lớp & 6 phòng CN	2280	4	45		15 lớp & 7 phòng CN	3240		

188	14	MN	F6/NT2 QHPK H2-4	Hoàng Mai	Hoàng Liệt			3	40			2460	4	45			3280	Dự kiến đầu tư năm 2019-2020	
189	15	MN	D1/NT3 QHPK H2-4	Hoàng Mai	Định Công			3	40		11 lớp & 6 phòng CN	2360	4	45		25 lớp & 9 phòng CN	4000	Dự kiến đầu tư năm 2019-2020	
190	16	MN	F5/NT5 QHPK H2-4	Hoàng Mai	Hoàng Liệt			4	45			12600	5	45			15750	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2020-2022	
191	17	MN	F4/NT2 QHPK H2-4	Hoàng Mai	Hoàng Liệt			3	40			5570	4	40			7200	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2020-2022	
192	18	MN	F4/NT4 QHPK H2-4	Hoàng Mai	Hoàng Liệt			3	40			1320	4	45			1500	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2020-2022	
X. Quận Hoàn Kiếm																				
193	1	THCS	THCS Nguyễn Du	Hoàn Kiếm		44-46 Hàng Quạt	5073,2	4	60	2379	50	12175,2	6	60	2400	55	21307,44			
194	2	THCS	THCS Chương Dương	Hoàn Kiếm		103 Vọng Hà	978	4	60	900	20	2347,2	5	70	900	26	5400			2,11
195	3	THCS	THCS Hoàn Kiếm	Hoàn Kiếm		02 Nhà Thờ	2672	2	70	907	24	3740,8	6	70	1260	32	7560			1,09
196	4	THCS	THCS Thanh Quan	Hoàn Kiếm		29 Hàng Cót	2309,3	3	67	925	22	4641,7	5	70	1000	32	6000	Xin nâng thêm tầng ở khối nhà 3 tầng		2,12
197	5	TH	TH Quang Trung	Hoàn Kiếm		39 Quang Trung	2192,1	4	60	1458	35	5261	6	70	1450	36	8700			2,31
198	6	TH	TH Điện Biên	Hoàn Kiếm		44 Quán Sứ	473,9	4	70	680	27	1326,9	6	70	800	32	4800			1,51
199	7	TH	TH Võ Thị Sáu	Hoàn Kiếm		35 Trần Hưng Đạo	1233,7	3	70	745	25	2590,8	6	70	745	32	4470	Kế hoạch sẽ chuyển sang 36A Trần Hưng Đạo và 43F-47C Ngô Quyền		0,59
200	8	TH	TH Hồng Hà	Hoàn Kiếm		109 Hàng Buồm	354,9	4	80	293	15	1135,7	5	80	383	16	2298			1,66
201	9	TH	TH Nguyễn Bá Ngọc	Hoàn Kiếm		02 ngõ Hàng Chĩ	732,5	4	70	710	19	2051	5	80	800	26	4800			0,93
202	10	MN	Mẫu giáo MN A	Hoàn Kiếm		88 Thợ Nhuộm	628,2	5	60	290	17	1884,6	6	70	330	18	1980			0,92
203	11	MN	Mầm non Bà Triệu	Hoàn Kiếm		65 Bà Triệu	710,9	3	70	375	12	1492,9	6	70	450	20	2700			1,90
204	12	MN	MG Quang Trung	Hoàn Kiếm		43 Quang Trung	604,4	3-5	70	257	16	2114	6	70	350	18	2100	Khu nhà 5 tầng đề nghị nâng 1 tầng		1,58
205	13	MN	MN Năng Mai	Hoàn Kiếm		53 Hàng Giấy	243,7	4	70	180	6	682,4	6	70	210	16	1260			1,73
206	14	MN	Mẫu giáo Hoa Hồng	Hoàn Kiếm		8 Đường Thành	135,3	4	100	75	5	473,6	6	100	150	9	900			1,16
						52 Hàng Điếu	80,7	4	100	90	5	322	6	100	125	7	750			0,90
207	15	MN	Mẫu giáo Măng Non	Hoàn Kiếm		9-11 Lý Thường Kiệt	258,3	3	80	200	14	619,9	6	70	250	16	1500			0,65
208	16	MN	MN Đinh Tiên Hoàng	Hoàn Kiếm		6 Hàng Bè	66	4	100	120	4	264	6	100	120	6	720			1,03
						47 Đinh Tiên Hoàng	77,6	4	100	130	8	310	6	100	130	9	780			0,55
XI. Bắc Từ Liêm																				0,60
209	1	MN	MN Cổ Nhuế 1	Quận Bắc Từ Liêm	Cổ Nhuế 1		2505	2	30 + 35	560	15	1875	3	40	990	25	3600	Khối hiệu bộ tầng 3		2,53
210	2	MN	Trường Mầm non Cổ Nhuế 2B	Quận Bắc Từ Liêm	Cổ Nhuế 2	Ngõ 145 đường Cổ Nhuế - Học viện cảnh sát (TDP Trù 4),	1930,4	- 01 khối nhà 3 tầng - 01 khối nhà 2 tầng	39,86	870	15	1950	3	40				Năm 2019 đầu tư xây dựng Cải tạo nâng cấp trường Mầm non Cổ Nhuế 2 (Phá dỡ khối nhà 2 tầng cũ xây dựng khối nhà 4 tầng và Cải tạo nhà lớp học 3 tầng lên 4 tầng)		
211	3	MN	MN Xuân Tảo	Quận Bắc Từ Liêm	Xuân Tảo		17829	3	25	503	17	1209	3	40	1000	34	2120	Khối hiệu bộ tầng 3		17,83
212	4	MN	Trường mầm non Minh Khai Cơ sở 1	Quận Bắc Từ Liêm	Minh Khai	Số 9, ngõ 51 đường Phú Minh, Tổ dân phố Văn	4300	2		489	11	1295	3	40	542	6	786			7,93
213	5	MN	Trường mầm non Minh Khai Cơ sở 2	Quận Bắc Từ Liêm	Minh Khai	Số 49, ngõ 132 đường Cầu Diễn, tổ dân phố Nguyên Xá 2	780	2		282	7	323	3 + 4	40	300	4	500	Cơ sở 2 (Tầng 4 dành cho khối hiệu bộ)		2,60
214	6	MN	Trường Mầm non Phúc Diễn	Quận Bắc Từ Liêm	Phúc Diễn	Đường Đức Diễn, TDP 1	6710	3 tầng, 4 tầng					3 + 4	40						
215	7	MN	Trường Mầm non Kiều Mai	Quận Bắc Từ Liêm	Phúc Diễn	TDP 14, Phố Phú Kiều	2016	3					3	40						

(5/5)

216	8	MN	Trường Mầm non Thụy Phương (Cở sở 1)	Quận Bắc Từ Liêm	Thụy Phương		2613,4	2		218	14		3	40					
217	9	MN	Trường Mầm non Thụy Phương (Cở sở 2)	Quận Bắc Từ Liêm	Thụy Phương		1011,4	01 dãy 1 tầng + 01 dãy 2 tầng + 01 dãy 3 tầng		344	14		3	40					
218	10	MN	Trường Mầm non Thụy Phương (Cở sở 3)	Quận Bắc Từ Liêm	Thụy Phương		197,6	2		97	5		3	40					
219	11	TH	Trường Tiểu học Cổ Nhuế 2B	Quận Bắc Từ Liêm	Cổ Nhuế 2	Ngõ 145 đường Cổ Nhuế - Học viện cảnh sát (TDP Trù 3)	13614	- 02 khối nhà 2 tầng - 01 khối nhà 3 tầng	20	1462	30 phòng học + 13 phòng chức năng	2853	3 + 4	40				Khối nhà 2 tầng cũ xây dựng năm 1987 đã hết khấu hao sử dụng. Đề xuất bỏ đi xây dựng khối nhà mới để Để đảm bảo chất lượng giảng dạy, học tập cũng như tiếp tục duy trì trường đạt chuẩn quốc gia	
220	12	TH	Trường Tiểu học Cổ Nhuế 2A	Quận Bắc Từ Liêm	Cổ Nhuế 2	Ngõ 43, đối diện bộ tư lệnh Đặc công Đường Phạm Văn Đồng	9000	- 03 khối nhà 3 tầng - 01 khối nhà 4 tầng	20	1900	40 phòng cơ bản + 7 phòng học chức năng	5808	3 + 4	40				Tháng 6/2019 được đầu tư cải tạo các khối nhà 3 tầng: Sơn sửa, bổ sung nhà vệ sinh, tường rào, cải tạo sân thể thao.	
221	13	TH	Trường tiểu học Minh Khai A	Quận Bắc Từ Liêm	Minh Khai	Ngõ 136, TDP Ngọa Long 1	7249,6	3		1559	32 lớp, 3 PCN	5 412	3 + 4	40	1559	38 lớp, 6 PCN	8640		4,65
222	14	TH	Trường Tiểu Học Phúc Diễn	Quận Bắc Từ Liêm	Phúc Diễn	Đường Đức Diễn, TDP 1	9100	3					3 + 4	40					
223	15	TH	Trường Tiểu học Thụy Phương	Quận Bắc Từ Liêm	Thụy Phương		6730	2	36,14	1003	40	4456	3 + 4	40				Thiếu phòng học	
224	16	THCS	Trường Trung học cơ sở Cổ Nhuế	Quận Bắc Từ Liêm	Cổ Nhuế 2	Đường Cổ Nhuế (TDP Viên 5)	10000	- 03 khối nhà 3 tầng - 01 nhà thể chất 1 tầng	18	1500	33 lớp học cơ bản + 6 phòng chức năng	5330	3 + 4	40				Xin lập dự án mở rộng trường 10.000m2 để xây dựng 01 khối nhà dạy học 04 tầng; 01 sân bóng quy chuẩn và 01 nhà thể chất 600m2	
225	17	THCS	Trường Trung học cơ sở Phúc Diễn	Quận Bắc Từ Liêm	Phúc Diễn	Đường Đức Diễn, TDP 1	6017	3					3 + 4	40					
226	18	THCS	Trường Trung học cơ sở Thụy Phương	Quận Bắc Từ Liêm	Thụy Phương		7759	2 + 4	35,1	670	23	2663	3 + 4	40				Thiếu phòng học	
227	19	THCS	Trường THCS Phú Diễn	Quận Bắc Từ Liêm	Phú Diễn	TDP 9	7601	1 dãy 3 tầng và 2 dãy 2 tầng		595	16 lớp, 1 phòng chức năng	4047,8	3 + 4	40					

UỶ BAN NHÂN DÂN **QUẬN TÂY HỒ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 226 /UBND – TCKH V/v tổng hợp chiều cao công trình trường học trên địa bàn quận Tây Hồ	*Tây Hồ, ngày 27 tháng 02 năm 2019*

Kính gửi: Sở Quy hoạch - Kiến trúc

UBND quận Tây Hồ nhận được Văn bản số 297/QHKT-KHTH ngày 15/01/2019 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc về việc chiều cao công trình trường học tại các quận nội thành Thành phố Hà Nội.

Sau khi tổng hợp, kiểm tra, rà soát cơ sở vật chất các trường học và Đề án phát triển mạng lưới trường học quận Tây Hồ giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030. Hiện tại các trường học trên địa bàn quận đảm bảo đủ diện tích lớp học và không đề xuất nhu cầu về chiều cao công trình trường học.

(Chi tiết theo phục lục kèm theo).

Trên đây là báo cáo của UBND quận Tây Hồ về hiện trạng các trường học trên địa bàn quận. UBND quận Tây Hồ thông tin để Sở Quy hoạch kiến trúc tổng hợp báo cáo UBND Thành phố xem xét./.

Nơi nhận: - Như trên; - UBND Thành phố; - TT Quận ủy,TT HĐND quận; - Các đ/c PCT UBND quận; - Phòng TCKH; QLĐT; TNMT; GD&ĐT; - Lưu: VT	(Để báo cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đỗ Anh Tuấn

UBND QUẬN TÂY HỒ

BẢNG TỔNG HỢP CÁC TRƯỜNG HỌC THIẾU DIỆN TÍCH, CÓ NHU CẦU TĂNG CAO/CHIỀU CAO TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN TÂY HỒ

(Kèm theo Công văn số: 426 /UBND-TCKH ngày 27/02/2019 của UBND quận Tây Hồ)

TT	Tên trường	Địa chỉ trường	Diện tích đất (m2)	Quy mô hiện trạng					Quy mô đề xuất dự kiến					Ghi chú
				Số tầng	Mật độ xây dựng (%)	Số học sinh	Số lớp và các phòng chức năng	Tổng diện tích sàn (m2)	Số tầng	Mật độ xây dựng (%)	Số học sinh	Số lớp và các phòng chức năng	Tổng diện tích sàn dự kiến	
1	Mầm non An Dương	75 An Dương - Yên Phụ	2.990	3	50	680	20	6.256						
2	Mầm non Chu Văn An	17-19 Thụy khuê Tây Hồ - HN	3.900	4	60	722	21	2.500						
3	Mầm non Phú Thượng	số 1- Phúc Hoa	4.510	3	30	571	18	6.433						
4	Mầm non Quảng An	Số 3/67 Tô Ngọc Vân	3.412	3	45	623	22	5.006						
5	Mầm non Xuân La	Tổ 27 cụm 4 Xuân La	3.291	4	49	883	28	5.726						
6	Mầm non Bình Minh	Ngõ 218 Lạc Long Quân	3939,8	5	55	859	22	4.980						
7	Mầm non Đoàn Thị Điểm	Số 45 phố Phú Thượng Phường Phú Thượng-Quận Tây Hồ-Hà Nội	4.668	3	40	700	23	6.298						
8	Mầm non Nhật Tân	Số 31 - Ngõ 399 đường Âu Cơ	4.293	3	50	700	21	5.900						
9	Mầm non Tứ Liên	Số 39, ngõ 124 Âu Cơ, Tứ Liên, Tây Hồ, HN	2755,4	4	40	670	17	4.087						

10	Tiểu học An Dương	Số 7 ngách 189/15 phố An Dương, P.Yên Phụ, Q.Tây Hồ	4.400	5	50	1055	37	8.070									
11	Tiểu học Nhật Tân	364 Âu Cơ, Tây Hồ	7.577	4	40	1365	34	3.820									
12	Tiểu học Phú Thượng	Số 143 Phố Phú Gia - Phú Thượng - Tây Hồ - Hà Nội	6.000	5	30	1632	49	6.596									
13	Tiểu học Tứ Liên	Đầm cụm 1 phường Tứ Liên, Tây Hồ, Hà Nội	3.400	4	25	659	20	3.429									
14	Tiểu học Xuân La	Phường Xuân La	5.919	4	21,7	2332	50	4.765									
15	Tiểu học Chu Văn An	260 Thụy Khuê, Tây Hồ	3.400	5	60	2432	51	7.040									
16	Tiểu học Quảng An	Số 6, Đặng Thai Mai, TH-HN	3.943	4	46,9	1189	34	5.559									
17	Tiểu học Đông Thái	29C Võng Thị Tây Hồ	3.000	4	68	1709	45	8.610									
18	THCS Đông Thái	149 Trích Sài	6.972	3	24	715	31	10									
19	THCS Phú Thượng	Số 37, Phú Gia, Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội	4.836	4	38	871	36	6.495									
20	THCS Tứ Liên	Số 3 ngõ 172 Âu Cơ -Tây Hồ - Hà Nội (Trường cũ vẫn đang ở trong đình)	3.400	4	25	659	20	3.429									
21	THCS Xuân La	34Xuân La, Tây Hồ, Hà Nội	5874,54	4	25	1028	27	1.300									
22	THCS An Dương	Ngõ 108, Nghi Tàm, Yên Phụ, Tây Hồ.	5	4	36	485	20	1.850									
23	THCS Chu Văn An	Số 17 phố Thụy Khuê	5.605	5	71,37	2552	80	24.000									
24	THCS Quảng An	Ngõ 11, Tô Ngọc Vân, Phường Quảng An	5.596	5	44%	560	24	5.989									
25	THCS Nhật Tân	474 Lạc Long quân- TH-HN	8.145	5	40%	887	53	11.256									

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN HÀ ĐÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 260 /UBND-QLĐT	*Hà Đông, ngày 29 tháng 01 năm 2019*
V/v đề xuất tăng chiều cao công trình tại các trường học thiếu diện tích trên địa bàn quận Hà Đông.	

Signature Not Verified

SỞ QUY HOẠCH-KIẾN TRÚC TP.HÀ NỘI
Ngày: 29-01-2019
Số: 1357/QH
CÔNG VĂN ĐẾN

Kính gửi: Sở Quy hoạch – Kiến trúc Hà Nội

Ủy ban nhân dân quận Hà Đông nhận được công văn số 297/QHKT-KHTH ngày 15/01/2019 của Sở Quy hoạch – Kiến trúc Hà Nội về việc chiều cao công trình trường học tại các quận nội thành Thành phố Hà Nội (kèm theo các văn bản số 59/VP-ĐT ngày 03/01/2019 của UBND thành phố và số 835/BXD-KHCN ngày 05/12/2018 của Bộ Xây dựng).

Sau khi rà soát tổng thể mạng lưới trường học trên địa bàn tại các phường nội quận và xác định các điểm trường học thiếu diện tích trên, có nhu cầu điều chỉnh diện tích xây dựng, bổ sung tầng cao để đáp ứng nhu cầu giảng dạy và học tập của học sinh, UBND quận báo cáo đề xuất như sau *(có biểu phụ lục chi tiết kèm theo)*:

- Trường Mầm non (15 trường): Đề xuất chiều cao tối đa 04 tầng (trong đó tầng 04 bố trí các phòng chức năng, hành chính, hiệu bộ, không gian chơi cho các cháu).

- Trường Tiểu học (08 điểm trường) và THCS (04 điểm trường): Đề xuất chiều cao tối đa 05 tầng (trong đó tầng 05 bố trí các phòng chức năng, hành chính, hiệu bộ, không gian đa năng, học nhạc, thể thao cho học sinh)

Trên đây là ý kiến của UBND quận Hà Đông về việc đề xuất tăng chiều cao công trình tại các điểm trường học thiếu diện tích trên địa bàn quận gửi Sở Quy hoạch – Kiến trúc Hà Nội làm cơ sở tổng hợp báo cáo UBND thành phố Hà Nội theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đ/c Chủ tịch UBND quận (để b/c);
- Các phòng: QLĐT; GD&ĐT;
- Lưu VT.

5

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Ngọc

BẢNG TỔNG HỢP CÁC TRƯỜNG HỌC THIẾU DIỆN TÍCH, CÓ NHU CẦU TĂNG TẦNG CAO/CHIỀU CAO TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN

Kèm theo văn bản số 260 /UBND-QLĐT ngày 29/01/2019

TT	Tên Trường	Địa chỉ	Diện tích đất (m2)	QUY MÔ HIỆN TRẠNG					QUY MÔ ĐỀ XUẤT DỰ KIẾN					GHI CHÚ
				Số tầng	Mật độ xây dựng	Số học sinh	Số lớp và các phòng chức năng	Tổng diện tích sàn (m2)	Số tầng	Mật độ xây dựng	Số học sinh	Số lớp và các phòng chức năng	Tổng diện tích sàn (m2)	
Mầm Non														
Phường Văn Quán														
1	Trường Mầm non Hoa Sen	Số 83, Đường 19/5 Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội	1.500	2	67%	568	16	1.000	4	67%	650	20	3.000	
Phường Phúc La														
2	Trường Mầm non Sơn Ca	Tổ 3 - Phúc La, quận Hà Đông, Hà Nội	1.300	2	40%	463	16	2.100	4	60%	550	18	3.000	
3	Trường Mầm non Ánh Dương	Tổ 10- Phố Tân Xa- Khu Xa La- Phường Phúc La, quận Hà Đông, Hà Nội	680	4	40%	450	17	2.520	4	60%	600	20	3.804	
Phường Hà Cầu														
4	Trường Mầm non Hà Cầu	Đường Lê Hồng Phong, Phường Hà Cầu, quận Hà Đông, Hà Nội	2.350	3	47,5%	724	20	3.312	4	60%	750	28	4.416	
5	Trường Mầm non Hà Trì	Khu Lê Lai, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, Hà Nội	1.302	3	40%	313	13	802	4	60%	383	15	1.069	
		Khu Hà Trì , phường Hà Cầu, quận Hà Đông, Hà Nội	691		50%	281	11	699	4	60%	386	14	1.013	
		Trong đó: + 1 nguyên đơn 2 tầng		2		106	5	491	4		141	6	736	
		+ 1 nguyên đơn 3 tầng		3		175	6	208	4		245	8	277	
6	Trường Mầm non Đồng Dưa	Khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, Hà Nội	2.300	4	45%	765	17	4.200	4	60%	950	21	5.250	
Phường Nguyễn Trãi														
7	Trường Mầm non Nguyễn Trãi	Phố Hoàng Văn Thụ, quận Hà Đông, Hà Nội	247	2	100%	171	7	494	4	100%	300	11	1.235	
8	Trường Mầm non 3-2	39 Tô Hiệu - Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Hà Nội	2.978	3	80%	600	27	1.800	4	80%	600	27	1.800	
9	Trường Mầm non Hoa Hồng	3 khu (ngõ 4 Bà Triệu; ngõ 6 Bà Triệu; số 15 Lương Văn Can), phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Hà Nội	1.630	3	85%	750	18	1.630	4	85%	700	23	2.500	
Phường Phú La														
10	Trường Mầm non Phú La	Khu đô thị Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội	5.994	2	37%	810	19 lớp và 15 phòng chức năng	2.358	4	60%	1.168	27 lớp và 18 phòng chức năng	4.164	
Phường Văn Khê														
11	Trường Mầm non Văn Khê	Khu tái định cư Ngô Thì Nhậm-Hà cầu, quận Hà Đông, Hà Nội	2.830	3	60%	395	9 lớp, 10 phòng CN	5.800	4	60%	460	11 lớp , 10 phòng chức năng	6.000	
Phường Mộ Lao														

TT	Tên Trường	Địa chỉ	Diện tích đất (m2)	QUY MÔ HIỆN TRẠNG					QUY MÔ ĐỀ XUẤT DỰ KIẾN					GHI CHÚ
				Số tầng	Mật độ xây dựng	Số học sinh	Số lớp và các phòng chức năng	Tổng diện tích sàn (m2)	Số tầng	Mật độ xây dựng	Số học sinh	Số lớp và các phòng chức năng	Tổng diện tích sàn (m2)	
12	Trường Mầm non Búp Sen Hồng	Phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội	1.700	3	31%	600	16	515	4	60%	600	20	680	
13	Trường Mầm non Họa My	Phố Ao Sen - Phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội	1.642	2	39,9%	310	14	1270,8	4	60%	600	19	1270,8	
Phường Yết Kiêu														
14	Trường Mầm non Yết Kiêu	56 Phố Tiểu Công Nghệ, Yết Kiêu, quận Hà Đông, Hà Nội	683	4	100%	470	18	1.230	4	100%	430	20	1.538	
Phường Kiến Hưng														
15	Trường Mầm non Kiến Hưng	Khu Đa Sỹ - Kiến Hưng	2.049	2	85%	471	11	4.211	4	85%	600	30	6.000	
Tiểu học														
Phường Mộ Lao														
1	Trường Tiểu học Trần Phú	Phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội	4.316	3	40%	1.633	33 lớp; 10 phòng chức năng	5.190	5	60%	2.040	40 lớp; 10 phòng chức năng	6.000	
Phường Hà Cầu														
2	Trường Tiểu học Lê Lợi	Khu Hà Trì , phường Hà Cầu, quận Hà Đông, Hà Nội	10000	3	25%	2.372	42	6.400	5	60%	2.722	52	7.500	
3	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	Khu Cầu Đơ, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, Hà Nội	1.950	3	49%	1.000	24	3.149	5	60%	2	30	4.000	
Phường Yết Kiêu														
4	Trường Tiểu học Yết Kiêu	Phố Nguyễn Thượng Hiền - phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, Hà Nội	1.238	3	55%	1.116	23 lớp và 5 phòng chức năng	2.043	5	60%	1.200	25 lớp và 10 phòng chức năng	3.405	
Phường Nguyễn Trãi														
5	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	Số 2- Hoàng Văn Thụ, phường Nguyễn Trãi, , quận Hà Đông, Hà Nội	3.386	3	38%	1.506	33	4.580	5	60%	5.000	12	20.000	
Phường Văn Quán														
6	Trường Tiểu học Nguyễn Du	Đường 19/5 phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội	5.900	2	100%	2.730	47	2.352	5	100%	5.032	10	3.770	
Phường Văn Khê														
7	Trường Tiểu học Văn Khê	Đường Ngô Đình Mẫn, TDP 3 La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, HN	2.388	2	45%	1.208	25	2.160	5	60%	2.400	50	4.320	
Phường Vạn Phúc														
8	Trường Tiểu học Vạn Phúc	Tổ dân phố Bạch Đằng	9.804	4	35%	1.456	34	6.562	5	60%	2.020	50	8.500	
Trường THCS														
Phường Hà Cầu														
1	Trường THCS Lê Hồng Phong	123 Lê Hồng Phong, quận Hà Đông, Hà Nội	2.064	4	60%	1.190	30	1.239	5	60%	1.800	50	2.000	
Phường Quang Trung														

TT	Tên Trường	Địa chỉ	Diện tích đất (m2)	QUY MÔ HIỆN TRẠNG					QUY MÔ ĐỀ XUẤT DỰ KIẾN					GHI CHÚ
				Số tầng	Mật độ xây dựng	Số học sinh	Số lớp và các phòng chức năng	Tổng diện tích sàn (m2)	Số tầng	Mật độ xây dựng	Số học sinh	Số lớp và các phòng chức năng	Tổng diện tích sàn (m2)	
2	Trường THCS Trần Đăng Ninh	Đường Bế Văn Đàn	9.000	3	60%	1.400	30	5.169	5	60%	2.000	45	4.000	
Phường Nguyễn Trãi														
3	Trường THCS Nguyễn Trãi	Số 2, Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Nguyễn Trãi	2.228	3	50%	1.928	32	2.228	5	60%	2.200	56	5.000	
Phường Văn Quán														
4	Trường THCS Văn Quán	Đường 19/5 - Văn Quán	5.268,0	4	34%	965	17	4.080	5	60%	1200	22	5.000	

UỶ BAN NHÂN DÂN QUẬN THANH XUÂN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 161 /UBND-QLĐT	*Thanh Xuân, ngày 01 tháng 02 năm 2019*

V/v rà soát các trường học thiếu diện tích, cần nâng tầng trên địa bàn quận Thanh Xuân.

SỞ QUY HOẠCH-KIẾN TRÚC TP.HÀ NỘI
Signature Not Verified
Ngày: 11-02-2019
Thời gian ký: 01/02/2019 12:12:2 PM
1573/LU
CÔNG VĂN ĐẾN

Kính gửi: Sở Quy hoạch - Kiến trúc Hà Nội.

UBND quận Thanh Xuân nhận được văn bản số 297/QHKT-KHTH ngày 15/01/2019 của Sở Quy hoạch – Kiến trúc về việc chiều cao công trình trường học tại các quận nội thành Thành phố Hà Nội.

UBND quận Thanh Xuân đã rà soát, lập danh mục các trường học thiếu diện tích trên địa bàn, đề xuất cụ thể nhu cầu về số tầng (theo Bản phụ lục gửi kèm).

UBND quận Thanh Xuân đề nghị Sở Quy hoạch – Kiến trúc tổng hợp báo cáo UBND Thành phố./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đ/c Nguyễn Xuân Lưu-CT. UBND quận;
- Đ/c Đặng Hồng Thái – PCT.UBND quận;
- Lưu: VT, QLĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Lưu

PHỤ LỤC BẢNG TỔNG HỢP CÁC TRƯỜNG HỌC THIẾU DIỆN TÍCH CÓ NHU CẦU TĂNG SỐ TẦNG CAO TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN THANH XUÂN KÈM THEO VĂN BẢN SỐ ...../UBND-QLĐT ngày tháng 01 năm 2019

TT	TÊN TRƯỜNG	ĐỊA CHỈ	DIỆN TÍCH ĐẤT (M2)	QUY MÔ HIỆN TRẠNG					QUY MÔ ĐỀ XUẤT DỰ KIẾN					GHI CHÚ
				SỐ TẦNG	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	SỐ HỌC SINH	SỐ LỚP VÀ CÁC PHÒNG CHỨC NĂNG	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN (M2)	SỐ TẦNG	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	SỐ HỌC SINH	SỐ LỚP VÀ CÁC PHÒNG CHỨC NĂNG	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN (M2)	
1	MN Ánh Sao	Ngõ 320 Đường Khương Đình	1603	3	32	375	15	1236	4	30	500	25	2048	
2	MN Nhân Chính	46 Nhân Hòa	1,257	3	55	539	22	2100	4	40	550	26	2010	
3	MN Họa My	Số 143 phố Quan Nhân	488	2	56	203	8	550	4	40	230	15	780	
4	TH Phan Đình Giót	102 Ngụy Như Kon Tum	5932	3-4	26	2226	45	4172	4	26	2250	55	4772	
5	TH Thanh Xuân Trung	100 Ngụy Như Kon Tum	8082	1-4	32	2233	39	5773	4	30	2250	50	7534	
6	THCS Phan Đình Giót	Số 3 Phố Nhân Hòa	3276	3-4	69	1800	35	7600	6	40	2000	48	7800	

UỶ BAN NHÂN DÂN QUẬN ĐỐNG ĐA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 180 /UBND-QLĐT V/v: danh mục các trường học thiếu diện tích trên địa bàn quận Đống Đa	*Đống Đa, ngày 30 tháng 01 năm 2019*

SỞ QUY HOẠCH-KIẾN TRÚC TP.HÀ NỘI

Ngày: 01-02-2019

Số: 1541/W

CÔNG VĂN ĐẾN

Kính gửi: Sở Quy hoạch Kiến trúc

Thực hiện hướng dẫn của Sở Quy hoạch Kiến trúc tại văn bản số 297/QHKT-KHTH ngày 15/01/2019, về việc chiều cao công trình trường học tại các quận nội thành thành phố Hà Nội.

Căn cứ kết quả kiểm tra, rà soát và các nhu cầu thiết yếu để đảm bảo yêu cầu dạy và học trên địa bàn Quận, UBND quận Đống Đa báo cáo Sở Quy hoạch Kiến trúc các nội dung sau:

- Ngày 14/3/2018, UBND Quận Đống Đa đã xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch số 62/KH-UBND về việc xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia giai đoạn 2018-2020, trong đó tập trung nguồn lực xây dựng 10 trường học đạt chuẩn Quốc gia.

- Kết quả rà soát tổng hợp danh mục các trường thiếu diện tích, đề xuất cụ thể nhu cầu về chiều cao công trình trường học (có biểu phụ lục chi tiết kèm theo)

UBND Quận Đống Đa báo cáo Sở Quy hoạch Kiến trúc để tổng hợp báo cáo UBND Thành phố theo quy định./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trịnh Hữu Tuấn

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đ/c Chủ tịch UBND Quận; (để báo cáo)
- Đ/c Trịnh Hữu Tuấn - PCT UBND Quận;
- Lưu

DANH MỤC CÁC TRƯỜNG XÂY MỚI THIẾU DIỆN TÍCH TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN

STT	Tên trường	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Quy mô hiện trạng					Quy mô đề xuất				
				Số tầng	Mật độ	Số học sinh	Số lớp học hiện trạng	Tổng diện tích sàn	Số tầng	Mật độ	Số học sinh	Số lớp học dự kiến	Tổng diện tích sàn
1	Tiểu học Trung Phụng	Ngõ 218 Phố Chợ Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội	1.912,1	2 tầng	42,28	350	11 phòng học và các phòng học chức năng		05 tầng, 1 tầng bán hầm, 1 tầng lửng	50,78	720	24 phòng học và các phòng chức năng	
2	Trung học cơ sở Trung Phụng	Ngõ 218 Phố Chợ Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội	1.287	2 tầng	55,91	196	8 phòng học và các phòng học chức năng		05 tầng, 1 tầng bán hầm, 1 tầng lửng	47,32	560	16 phòng học và các phòng chức năng	
3	Tiểu học Thái Thịnh		6.340,8	2-3 tầng			30 phòng học; thiếu các phòng học chức năng		05 tầng, 1 tầng lửng			34 phòng học và các phòng học chức năng	
4	Tiểu học Văn Chương		5.181,9	3 tầng			các phòng học chức năng - các phòng học cũ xuống cấp		05 tầng	42,8%	1225	34 phòng học và các phòng học chức năng	
5	Tiểu học Quang Trung		5.253	2 tầng			27 phòng học, các phòng học chức năng thiếu - các phòng học cũ xuống cấp		05 tầng, 1 tầng lửng	30,63%	1200	30 phòng học và các phòng học chức năng	
6	Mầm non Trung Phụng		266,1 334,9	2-3 tầng			09 phòng học, thiếu phòng học chức năng		05 tầng	70-75%	420	12 phòng học và các phòng học chức năng	
7	Mầm non Họa My		222,3 66,7 85	3 tầng			08 phòng học diện tích nhỏ, thiếu phòng học chức năng		05 tầng	70-75%	420	Đề nghị xây lại điểm số 8 ngõ Trung Tiền diện tích 222,3 m2	
8	Mầm non Mầm Xanh		305,1 201	1-4 tầng			09 phòng học, thiếu phòng học chức năng					Đề nghị xây lại điểm số 41 phố Đông Các diện tích 201 m2 đang là nhà cấp 4	
9	Mầm non Văn Miếu		86,5	3 tầng			04 phòng học, thiếu phòng học chức năng		06 tầng, 1 tầng bán hầm			07 phòng học và các phòng chức năng, khu hành chính	
10	Tiểu học Lý Thường Kiệt		2.484,1	3 tầng		1200	Thiếu phòng học chức năng		3 tầng		1200	30 phòng học và các phòng chức năng	
11	Trung học cơ sở Thịnh Quang		2.294,7	3 tầng	41,7		Thiếu phòng học chức năng		5 tầng	41,7	600	30 phòng học và các phòng chức năng	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN CẦU GIẤY	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 26 /BC-UBND	Cầu Giấy, ngày 01 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO

Về việc đề xuất nhu cầu về chiều cao/tầng cao công trình trường học trên địa bàn quận Cầu Giấy

SỞ QUY HOẠCH-KIẾN TRÚC TP.HÀ NỘI
Ngày: 11-02-2019
Số: 1574/QH
CÔNG VĂN ĐẾN

Kính gửi: Sở Quy hoạch – Kiến trúc Hà Nội

Ủy ban nhân dân quận Cầu Giấy nhận được văn bản số 297/QHKT-KHTH ngày 15/01/2019 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc về việc rà soát tổng thể và tổng hợp đề xuất nhu cầu về chiều cao công trình trường học.

Về việc này, Ủy ban nhân dân quận Cầu Giấy xin được báo cáo như sau:

Trên địa bàn quận Cầu Giấy hiện có 35 trường học công lập của 03 cấp học (mầm non: 14 trường, tiểu học: 12 trường, trung học cơ sở: 9 trường).

Năm học 2018-2019, số học sinh tại các trường học trong toàn Quận có 48.507 học sinh. Trong đó: mầm non có 10.023 học sinh/188 lớp (trung bình 53,3 học sinh/lớp); tiểu học có 23.916 học sinh/428 lớp (trung bình 55,9 học sinh/lớp); trung học cơ sở có 14.568 học sinh/299 lớp (trung bình 48,7 học sinh/lớp).

Nhiều trường có số lớp/trường vượt quá quy định của điều lệ trường học (Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở). Ví dụ: Tiểu học Nghĩa Tân có 59 lớp, Tiểu học Dịch Vọng A có 54 lớp, Tiểu học Dịch Vọng B có 43 lớp, Trung học cơ sở Nghĩa Tân có 50 lớp.

Nguyên nhân của việc quá tải nói trên là do thời gian qua trên địa bàn Quận có nhiều khu đô thị và nhà chung cư cao tầng được xây dựng mới dẫn đến tỷ lệ tăng dân số cơ học quá cao.

Xuất phát từ nhu cầu thực tế và để giảm số học sinh/lớp đối với cả 03 cấp học, trong giai đoạn 2019-2020 quận Cầu Giấy đã lập kế hoạch xây dựng mới 07 trường học công lập, trong đó: 04 trường mầm non, 01 trường tiểu học, 02 trường THCS và giai đoạn 2021-2015 sẽ xây dựng mới 05 trường học công lập, trong đó: 01 trường mầm non, 01 trường tiểu học, 03 trường THCS.

Tuy nhiên theo tính toán thì việc đầu tư xây dựng 12 trường học từ nay đến năm 2025 vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu hiện có và dự báo tăng dân số tự nhiên, cơ học trên địa bàn quận.

Với những lý do trên, quận Cầu Giấy xin đề xuất được nâng tầng cao đối với các trường mầm non lên 04 tầng và đối với các trường tiểu học và trung học cơ sở lên 5 tầng khi xây dựng cải tạo hoặc xây dựng mới (có danh mục kèm theo).

Ủy ban nhân dân quận Cầu Giấy báo cáo để Sở Quy hoạch - Kiến trúc tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch UBND quận;
- PCT UBND quận - Trịnh Thị Dung;
- Các phòng: QLĐT, GD&ĐT;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Bùi Tuấn Anh

TỔNG HỢP CÁC TRƯỜNG HỌC THIẾU DIỆN TÍCH, CÓ NHU CẦU TĂNG TẦNG CAO / CHIỀU CAO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Địa bàn Quận: Cầu Giấy

(Kèm theo Báo cáo số 26 /BC-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân quận Cầu Giấy)

TT	Tên trường	Địa chỉ	Diện tích đất (m^2)	Quy mô hiện trạng							Quy mô đề xuất dự kiến							Ghi chú
				Số tầng	Mật độ xây dựng (%)	Số học sinh	Số lớp, phòng học bộ môn và các phòng chức năng			Tổng diện tích sàn (m^2)	Số tầng	Mật độ xây dựng (%)	Số học sinh	Số lớp, phòng học bộ môn và các phòng chức năng			Tổng diện tích sàn (m^2)	
							Số lớp	Phòng bộ môn, thí nghiệm	Số phòng chức năng					Số lớp	Phòng bộ môn, thí nghiệm	Số phòng chức năng		
I	**Các trường học đang sử dụng có nhu cầu điều chỉnh quy mô**																	
1	Trường Mầm non Hoa Mai	Phường Quan Hoa	2.190	2	60%	460	9	2	5	2.630	4	60%	630	18	4	5	5.261	
2	Trường Mầm non Yên Hòa	Phường Yên Hòa	6.194	2-3	23%	1.075	18	2	7	3.166	4	23%	1075	20	6	8	5.642	
3	Trường Mầm non Trung Hòa	Phường Trung Hòa	1.434	3	47%	439	10	1	4	1.731	4	47%	525	15	4	5	2.683	
4	Trường Mầm non Sơn Ca	Phường Trung Hòa	2.037	2	40%	512	9	0	3	1.645	4	40%	525	15	2	4	3.290	
5	Trường Mầm non Dịch Vọng	Phường Dịch Vọng	2.617	3	39%	700	12	0	2	3.090	4	39%	700	14	0	5	4.120	
6	Trường Tiểu học Nghĩa Đô (xây dựng lại trên đất Trường Mầm non Nghĩa Đô CS3	Phường Nghĩa Đô	5.321	2	17%	190	5	2	1	1.763	5	40%	750	25	4	12	10.000	
7	Trường Mầm non Tuổi Hoa	Phường Nghĩa Đô	5.012	2	39%	720	13	0	5	3.984	4	39%	720	18	0	8	7.818	
8	Trường Mầm non Dịch Vọng Hậu	Phường Dịch Vọng Hậu	6.538	2	29%	785	13	2	4	6.832	3	40%	800	20	3	8	7.822	
9	Trường Mầm non Họa Mi CS1	Phường Mai Dịch	2.656	2	48%	640	12	1	5	2.124	4	48%	700	20	4	6	4.248	
10	Trường Mầm non Sao Mai	Phường Mai Dịch	4.699	2	46%	780	13	2	4	2.145	4	46%	780	18	4	6	4.290	
11	Trường Mầm non Mai Dịch	Phường Mai Dịch	6.620	2	26%	400	12	2	5	3.482	3	34,7	400	12	6	6	4.568	
12	Trường Tiểu học Quan Hoa	Phường Quan Hoa	2.405	3-4	40%	1.261	22	3	10	3.422	4	40%	1261	26	3	10	3.920	
13	Trường Tiểu học Nam Trung Yên	Phường Yên Hòa	11.898	3	18%	1.608	34	4	9	9.980	5	17,5	1620	30	8	10	7.012	
14	Trường Tiểu học Trung Hòa	Phường Trung Hòa	7.455	2-3	28%	1.508	28	3	7	4.093	4-5	28%	1500	30	8	10	6.379	
15	Trường Tiểu học Trung Yên	Phường Trung Hòa	15.337	3	12%	1.739	36	4	7	4.400	5	12%	1740	30	8	10	7.174	
16	Trường Tiểu học Nghĩa Đô	Phường Nghĩa Đô	6.250	3	35%	2.330	36	3	3	6.562	4-5	40%	2330	30	10	15	7.428	

TT	Tên trường	Địa chỉ	Diện tích đất (m^2)	Quy mô hiện trạng							Quy mô đề xuất dự kiến							Ghi chú
				Số tầng	Mật độ xây dựng (%)	Số học sinh	Số lớp, phòng học bộ môn và các phòng chức năng			Tổng diện tích sàn (m^2)	Số tầng	Mật độ xây dựng (%)	Số học sinh	Số lớp, phòng học bộ môn và các phòng chức năng			Tổng diện tích sàn (m^2)	
							Số lớp	Phòng bộ môn, thí nghiệm	Số phòng chức năng					Số lớp	Phòng bộ môn, thí nghiệm	Số phòng chức năng		
17	Trường Tiểu học Mai Dịch	Phường Mai Dịch	4.159 sau khi mở rộng 10.925	3	38%	1.946	31	3	3	5.541	4-5	38.86	1950	30	10	15	13.658	
18	Trường Tiểu học Nguyễn Khả Trạc	Phường Mai Dịch	4.905	3	37%	1.528	28	3	7	4.112	5	37%	1530	30	6	8	6.065	
19	Trường THCS Yên Hòa	Phường Yên Hòa	5.449 sau khi mở rộng 6.797	3	40%	1.661	31	6	5	6.538	5	39%	1660	32	12	8	9.861	
20	Trường THCS Trung Hòa	Phường Trung Hòa	7.710	3	23%	903	19	6	5	8.095	5	30%	1800	45	10	8	7.110	
21	Trường THCS Nam Trung Yên	Phường Trung Hòa	13.100	2-3	17%	1.479	30	5	5	6.579	5	22,9	2000	45	12	12	14.835	
22	Trường THCS Cầu Giấy	Phường Dịch Vọng	6.500	3-4	27%	1.180	29	3	3	9.152	4-5	27%	1390	31	4	4	10.594	
23	Trường THCS Lê Quý Đôn	Phường Nghĩa Đô	8.099	2-4	35%	2.305	45	6	5	6.168	4-5	35%	2300	45	11	20	8.156	
II	**Các trường học xây dựng mới có nhu cầu điều chỉnh quy mô**																	
1	Trường mầm non tại ô đất B9 KĐT Nam Trung Yên	Phường Trung Hòa		3	40%						4	40%						
2	Trường mầm non tại ô đất C4 KĐT Nam Trung Yên	Phường Trung Hòa		3	40%						4	40%						
3	Trường Tiểu học tại ngõ 195 Trung Kính	Phường Yên Hòa		3	40%						5	40%						
4	Trường THCS tại ngõ 195 Trung Kính	Phường Yên Hòa		4	40%						5	40%						
5	Trường mầm non tại ô đất A11 KĐT Nam Trung Yên (ký hiệu K7-1/MN2	Phường Yên Hòa		4	40%						4	40%						
6	Trường THCS tại ô đất A11 KĐT Nam Trung Yên (ký hiệu K7-1/THCS22 theo Quy hoạch phân khu)	Phường Yên Hòa		4	40%						5	40%						
7	Trường tiểu học tại ô đất D27 Khu ĐTM Cầu Giấy	Phường Dịch Vọng Hậu		3	40%						5	40%						

TT	Tên trường	Địa chỉ	Diện tích đất (m^2)	Quy mô hiện trạng						Quy mô đề xuất dự kiến						Ghi chú
				Số tầng	Mật độ xây dựng (%)	Số học sinh	Số lớp, phòng học bộ môn và các phòng chức năng			Tổng diện tích sàn (m^2)	Số tầng	Mật độ xây dựng (%)	Số học sinh	Số lớp, phòng học bộ môn và các phòng chức năng			Tổng diện tích sàn (m^2)	
							Số lớp	Phòng bộ môn, thí nghiệm	Số phòng chức năng					Số lớp	Phòng bộ môn, thí nghiệm	Số phòng chức năng		
8	Trường THCS tại ô đất D27 Khu ĐTM Cầu Giấy	Phường Dịch Vọng Hậu		4	40%						5	40%						
9	Trường tiểu học tại ô đất QH2-TH Khu CV-HĐH nghĩa trang Mai Dịch	Phường Mai Dịch		3	40%						5	40%						

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ
Trưởng phòng

Nguyễn Khánh Tuyến

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN CẦU GIẤY
CHỦ TỊCH

Bùi Tuấn Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN LONG BIÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 28 /BC-UBND	*Long Biên, ngày 14 tháng 02 năm 2019*

Signature Not Verified
SỞ QUY HOẠCH-KIẾN TRÚC TP HÀ NỘI
Thời gian ký: 15/02/2019 09:58 AM
Ngày: 15-02-2013
Số: 1786/UBND
CÔNG VĂN ĐẾN

BÁO CÁO

Về rà soát tổng thể các trường học thiếu diện tích, có nhu cầu về tầng cao/chiều cao trên địa bàn quận Long Biên

Thực hiện văn bản số 297/QHKT-KHTH ngày 15/01/2019 của Sở Quy hoạch – Kiến trúc Hà Nội về việc chiều cao công trình trường học trên địa bàn Thành phố Hà Nội; văn bản số 59/VP-ĐT ngày 03/01/2019 của UBND Thành phố; văn bản số 835/BXD-KHCN ngày 05/12/2018 của Bộ Xây dựng. Sau khi kiểm tra tại thực địa, rà soát quy hoạch, UBND quận Long Biên báo cáo Sở Quy hoạch – Kiến trúc như sau:

Hiện, trên địa bàn quận Long Biên có 14 trường học có nhu cầu điều chỉnh quy mô công trình (tăng diện tích sử dụng, tầng cao công trình), phụ lục kèm theo.

UBND quận Long Biên trả lời để Sở Quy hoạch – Kiến trúc tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố theo quy định./.

Nơi nhận:
- Sở Quy hoạch – Kiến trúc;
- Các Sở: GD&ĐT, KH&ĐT, XD, TN&MT;
- Đ/c CT UBND quận;
- Các phòng: GD&ĐT, QLĐT, TNMT;
- Lưu: VT, QLĐT Tài (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Trình

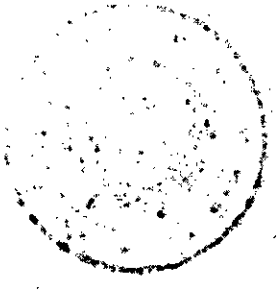

BẢNG TỔNG HỢP CÁC TRƯỜNG HỌC THIẾU DIỆN TÍCH CÓ NHU CẦU TĂNG TẦNG CAO/CHIỀU CAO TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN LONG BIÊN

Kèm theo Báo cáo số: 28 /BC-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2019 của UBND quận Long Biên

TT	TÊN TRƯỜNG	ĐỊA CHỈ	DIỆN TÍCH ĐẤT (m2)	QUY MÔ HIỆN TRẠNG						QUY MÔ ĐỀ XUẤT DỰ KIẾN					
				SỐ TẦNG	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG %	SỐ HỌC SINH	SỐ LỚP	CÁC PHÒNG HỌC CHỨC NĂNG	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN (m2)	SỐ TẦNG	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	SỐ HỌC SINH	SỐ LỚP VÀ CÁC PHÒNG HỌC CHỨC NĂNG	CÁC PHÒNG HỌC CHỨC NĂNG	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN (m2)
1	MN Tân Mai	Tổ 2, Phúc Đồng, Long Biên, Hà Nội	1617	3		292	9	2	2460	4		450	12	3	2460
2	MN Sơn Ca	Số 26 ngõ 66 Ngọc Lâm, Long Biên, Hà Nội	149.4	3		561	12	3	448.2	5		700	20	3	6000
3	MN Thạch Cầu	Tổ 2 - P. Long Biên - Q. Long Biên.	2692	3		455	14	3	5400	4		600	20	5	7400
4	MN Bắc Cầu	Tổ 36-phố Bắc Cầu-Phường Ngọc Thụy - quận Long Biê n- Hà Nội.	1840	2		305	9	1	1740	4		450	12	3	2600
5	MN Giang Biên (Điểm chính)	Tổ 5, phường Giang Biên, quận Long Biên, Hà Nội	2600	2		320	8	2	720	4		400	16	3	2890
6	MN Đức Giang (Điểm chính)	Ngõ 266a Ngô Gia Tự, Long Biên, Hà Nội	1677	3		380	16	3	5031	4		400	20	3	5031
7	MN Phúc Lợi	Tổ 9, Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội	3414	4		363	14	3	769.1	5		600	20	4	6254
8	MN Hoa Mai	Tổ 6- Thạch Bàn- Long Biên- Hà Nội	3163	3		600	14	2	4438	4		700	20	4	5917

TT	TÊN TRƯỜNG	ĐỊA CHỈ	DIỆN TÍCH ĐẤT (m2)	QUY MÔ HIỆN TRẠNG						QUY MÔ ĐỀ XUẤT DỰ KIẾN					
				SỐ TẦNG	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG %	SỐ HỌC SINH	SỐ LỚP	CÁC PHÒNG HỌC CHỨC NĂNG	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN (m2)	SỐ TẦNG	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	SỐ HỌC SINH	SỐ LỚP VÀ CÁC PHÒNG HỌC CHỨC NĂNG	CÁC PHÒNG HỌC CHỨC NĂNG	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN (m2)
9	TH Lý Thường Kiệt	số 24, ngõ 390 đường Ngọc Thụy, tổ 18, phường Ngọc Thụy, quận Long Biên, Hà Nội	1723	4	38%	650	16	5	2600m2	5	38%	650	25	5	2600m2
10	TH Ái Mộ A	số 8/12 Ngõ 135 Nguyễn Văn Cừ	2035	4	75.70%	997	21	14	1541m2	5		1200	30	5	1541m2
11	TH Ngô Gia Tự	số 80, ngõ 466 đường Ngô Gia Tự, Phường Đức Giang, Long Biên, Hà Nội	4975m2	2	49.7%	1318	28	3	2475	4	49.7	1400	30	5	2475
12	THCS Ngô Gia Tự	Số 82 ngõ 466 đường Ngô Gia Tự, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Hà Nội	4976	2		711	19	5		4	0	900	28	10	6000
13	THCS Ngọc Lâm	Số 6 ngõ 370 Nguyễn Văn Cừ-Phường Bồ Đề-Quận Long Biên	4957	5	45	1389	20	4	4125m2	5	45	1380	28	10	5000m2
14	THCS Ái Mộ	Số 34, ngõ 298 Ngọc Lâm	6000	3	45	1515	32	10	6987	5		1689	40	10	8000

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN NAM TỪ LIÊM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 295 /UBND-QLĐT V/v rà soát chiều cao công trình trường học tại quận Nam Từ Liêm	*Nam Từ Liêm, ngày 22 tháng 02 năm 2019*

SỞ QUY HOẠCH-KIẾN TRÚC TP.HÀ NỘI
Ngày: 26-02-2019
Số: 2169
CÔNG VĂN ĐẾN

Kính gửi: Sở Quy hoạch – Kiến trúc.

UBND quận Nam Từ Liêm nhận được Công văn số 563/QHKT-KHTH ngày 29/01/2019 của Sở Quy hoạch – Kiến trúc về việc chiều cao công trình trường học tại các quận nội thành Thành phố Hà Nội. Sau khi nghiên cứu rà soát các trường học trên địa bàn quận Nam Từ Liêm, UBND quận báo cáo Sở Quy hoạch – Kiến trúc như sau:

Hiện nay trên địa bàn quận Nam Từ Liêm có tổng số 11 Trường học công lập gồm 04 trường mầm non, 04 trường tiểu học, 03 trường THCS đang thiếu diện tích, có nhu cầu tăng tầng cao, chiều cao công trình để đảm bảo phục vụ công tác giảng dạy, học tập của thầy cô giáo và học sinh trên toàn quận *(có bảng phụ lục chi tiết gửi kèm)*.

UBND quận tổng hợp, rà soát các trường học đang thiếu diện tích, có nhu cầu tăng tầng cao như trên để Sở Quy hoạch - Kiến trúc tổng hợp theo qui định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lãnh đạo UBND quận;
- Lưu: VT, QLĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Huy Cường

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP CÁC TRƯỜNG HỌC THIẾU DIỆN TÍCH, CÓ NHU CẦU TĂNG TẦNG CAO/CHIỀU CAO TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN NAM TỪ LIÊM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Công văn số 295../UBND-QLĐT ngày 22../02/2019 của UBND quận Nam Từ Liêm)

TT	TÊN TRƯỜNG	ĐỊA CHỈ	DIỆN TÍCH ĐẤT (m2)	QUY MÔ HIỆN TRẠNG					QUY MÔ ĐỀ XUẤT DỰ KIẾN					GHI CHÚ
				SỐ TẦNG	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	SỐ HỌC SINH	SỐ LỚP VÀ CÁC PHÒNG CHỨC NĂNG	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN (m2)	SỐ TẦNG	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	SỐ HỌC SINH	SỐ LỚP VÀ CÁC PHÒNG CHỨC NĂNG	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN DỰ KIẾN (m2)	
I	**KHỐI MẦM NON**													
1	MN Mễ Trì	TDP số 5 Mễ Trì Khu Thượng	3085	2	50	932	14	3100	4	50	1200	25	6200	
2	Mầm non Mỹ Đình 1	Số 139-Phố Thiên Hiền-Phường Mỹ Đình 1	4740	2	30	703	20	2952	4	30	1000	25	5688	
3	Mầm non Tây Mỗ A phường Tây Mỗ	Tây Mỗ (Điểm Liên Hợp)	733	2	52,35	300	6	767,8	4	64	350	14	1535	
4	Mầm non Nam Từ Liêm	Khu nhà ở sinh thái – Xuân Phương	3978	2	35		14	2785	4	35		25	5570	Đang chuẩn bị đầu tư
II.	**KHỐI TIỂU HỌC**													
1	Tiểu học Cầu Diễn	Số 1 - đường Nguyễn Đổng Chi- phường Cầu Diễn	2995	3&4	49	1978	35	4837	5&6	45	2100	40	8087	
2	Tiểu học Đại Mỗ	TDP Tháp phường Đại Mỗ	9752	3	24.86	2026	35	6200	4	24.86	2060	40	8200	
3	Tiểu học Mễ Trì	Phường Mễ Trì	9904	3	35	1860	35	6500	4	35	2000	40	8200	
4	Tiểu học Lý Nam Đế	Phường Tây Mỗ	11800	3	30	980	35	7100	4	30	1300	40	8300	

III.	**KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ**													
1	THCS Mỹ Đình 2	Phường Mỹ Đình 2	5839	3	30	642	30	3522	5	35	802	45	6130	
2	THCS Cầu Diễn	Đường Nguyễn Văn Giáp - TDP số 4 - phường Cầu Diễn - Nam Từ Liêm	4.018	3	40	350	29	4955	5	40	1000	45	8036	
3	THCS Xuân Phương	Khu Đô thị sinh thái Xuân Phương, phường Xuân Phương	4961	3	30	489	30	4553	4	40	1120	45	7940	
	TỔNG CỘNG	**11 trường**												

UỶ BAN NHÂN DÂN **QUẬN BA ĐÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 121 /UBND-QLĐT V/v: rà soát các trường học thiếu diện tích và đề xuất nhu cầu về chiều cao công trình trường học trên địa bàn quận Ba Đình.	*Ba Đình, ngày 23 tháng 01 năm 2019*

SỞ QUY HOẠCH-KIẾN TRÚC TP.HÀ NỘI
Ngày: 24-01-2013
Số: 1167/KV
CÔNG VĂN ĐẾN

Kính gửi: Sở Quy hoạch - Kiến trúc Hà Nội

UBND quận Ba Đình nhận được văn bản số 59/VP-ĐT ngày 03/01/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc rà soát tổng thể, lập danh mục các trường học thiếu diện tích trên địa bàn quận, tổng hợp đề xuất nhu cầu về chiều cao công trình trường học. Sau khi rà soát, đối chiếu với các quy chuẩn, tiêu chuẩn của trường học, UBND quận Ba Đình đề xuất nhu cầu về chiều cao các công trình trường học sau:

(đính kèm phụ lục Danh mục các công trình trường học thiếu diện tích và đề xuất nhu cầu về chiều cao)

UBND quận Ba Đình báo cáo danh mục các trường học thiếu diện tích trên địa bàn và đề xuất nhu cầu về chiều cao công trình trường học, đề nghị Sở Quy hoạch - Kiến trúc tổng hợp báo cáo UBND Thành phố./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TT Quận uỷ, TT HĐND Quận; (để báo cáo)
- Đ/c Chủ tịch UBND quận; (để báo cáo)
- Đ/c Nguyễn Quang Trung- PCT UBND quận;
- Các phòng: TCKH; QLĐT; GDĐT;
- Ban QLDA ĐTXD;
- Lưu VT, QLĐT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Tạ Nam Chiến

Phụ lục

(Đính kèm văn bản số: 121 /UBND-QLĐT ngày 23/01/2019 của UBND quận Ba Đình)

BẢNG TỔNG HỢP CÁC TRƯỜNG HỌC THIẾU DIỆN TÍCH, CÓ NHU CẦU TĂNG TẦNG CAO/CHIỀU CAO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Địa bàn Quận Ba Đình

TT	TÊN TRƯỜNG	ĐỊA CHỈ	DIỆN TÍCH ĐẤT (m2)	QUY MÔ HIỆN TRẠNG					QUY MÔ ĐỀ XUẤT DỰ KIẾN (tăng diện tích lớp học, tăng số phòng học, bổ sung các phòng chức năng,..)				
				SỐ TẦNG	MĐXD (%)	SỐ HỌC SINH	SỐ LỚP VÀ CÁC PHÒNG CHỨC NĂNG	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN (m2)	SỐ TẦNG	MĐXD (%)	SỐ HỌC SINH	SỐ LỚP VÀ CÁC PHÒNG CHỨC NĂNG	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN DỰ KIẾN (m2)
KHỐI MẦM NON: 03 DỰ ÁN (chỉ bố trí các lớp học từ tầng 03 trở xuống)													
1	Xây dựng trường Mẫu giáo Số 8 (tại địa điểm Trung tâm Mái ấm 19/5)	Số 123 phố Nghĩa Dũng, phường Phúc Xá	642,5m2 (Trong CGĐĐ 24,8m2; ngoài CGĐĐ 617,7m2)	3	55,1	300	16	1187	5	57,39	210	6	1674
2	Cải tạo tổng thể trường Mẫu giáo Số 10	Số 21, ngõ 100 phố Đội Cấn, phường Đội Cấn	1.679m2 (Trong CGĐĐ7,41m2; ngoài CGĐĐ 1.671m2)	2	57,9	700	14	1967	5	60,4	700	23	5001
3	Xây dựng mới trường Mầm non Kim Mã	Ngõ Núi Trúc, phường Kim Mã	2.862m2 (Trong CGĐĐ 1.136m2; ngoài CGĐĐ 1.726m2		Đất GPMB				2-5	35	500	15	4182
	KHỐI TIỂU HỌC: 05 DỰ ÁN (chỉ bố trí các lớp học từ tầng 04 trở xuống)												
1	Xây dựng, cải tạo tổng thể trường Tiểu học Hoàng Hoa Thám	Số 2, phố Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc	11.912m2 (Trong CGĐĐ 3.891m2; ngoài CGĐĐ 8,021m2)	5	12,11	1433	27	1441	5	26,48	900	39	9525

TT	TÊN TRƯỜNG	ĐỊA CHỈ	DIỆN TÍCH ĐẤT (m2)	QUY MÔ HIỆN TRẠNG					QUY MÔ ĐỀ XUẤT DỰ KIẾN (tăng diện tích lớp học, tăng số phòng học, bổ sung các phòng chức năng,...)				
				SỐ TẦNG	MĐXD (%)	SỐ HỌC SINH	SỐ LỚP VÀ CÁC PHÒNG CHỨC NĂNG	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN (m2)	SỐ TẦNG	MĐXD (%)	SỐ HỌC SINH	SỐ LỚP VÀ CÁC PHÒNG CHỨC NĂNG	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN DỰ KIẾN (m2)
2	Xây dựng, cải tạo tổng thể trường Tiểu học Kim Đồng	Số 1, phố Trần Huy Liệu, phường Giảng Võ	5.926,7m2	3	37,44	2285	45	4904	3÷5	41,5	1050	53	11898
3	Xây dựng, cải tạo tổng thể trường Tiểu học Ngọc Hà	Số 35, nghách 55 Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà	1.911,3m2 (Trong CGĐĐ 46,3m2; ngoài CGĐĐ 1,865m2)	2	48,8	851	18	1752	5	47	700	27	4356
4	Cải tạo tổng thể trường Tiểu học Phan Chu Trinh	Số 40-42 nguyễn Thái Học, phường Điện Biên	1.347m2	3	60	1111	32	2682	5	60	1050	48	4925
5	Cải tạo tổng thể trường Tiểu học Thành Công B	Khu tập thể Thành Công, phường Thành Công	3.234,4 m2	3	49	2063	41	4905	6	45,8	1050	48	7670
	KHỐI THCS: 01 DỰ ÁN (chỉ bố trí các lớp học từ tầng 04 trở xuống)												
1	Xây dựng mới trường THCS Phúc Xá	Số 2 phố An Xá, phường Phúc Xá	1.282.5m2 (Trong CGĐĐ 298,6m2; ngoài CGĐĐ 983,9)	2	69,3	300	16	1328	6	63,39	6	18	3791
	TỔNG SỐ: 09 DỰ ÁN												

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN HOÀNG MAI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 399 / UBND-QLĐT V/v: Danh mục các trường học đề xuất nâng tầng cao, mật độ xây dựng theo văn bản số 297/QHKT-KHTH ngày 15/01/2019 của Sở Quy hoạch Kiến trúc.	*Hoàng Mai, ngày 04 tháng 03 năm 2019*

SỞ QUY HOẠCH-KIẾN TRÚC TP.HÀ NỘI
Ngày: 08-03-2019
Số: 3681
CÔNG VĂN ĐẾN

Kính gửi: Sở Quy hoạch Kiến trúc.

Thực hiện hướng dẫn của Sở Quy hoạch Kiến trúc tại văn bản số 297/QHKT-KHTH ngày 15/01/2019 về việc chiều cao công trình trường học tại các quận nội thành Hà Nội.

Căn cứ kết quả kiểm tra, rà soát và nhu cầu thực tế đảm bảo yêu cầu dạy và học trên địa bàn, UBND quận Hoàng Mai đề xuất danh mục các trường học cần nâng tầng cao, mật độ xây dựng. (Có phụ lục kèm theo)

Ngoài ra trong quá triển khai đầu tư xây dựng mới các ô đất hạ tầng xã hội nhất là các công trình trường học các cấp, căn cứ nhu cầu thực tế của vị trí từng ô đất (các ô đất có chức năng xây dựng trường học nhưng vướng mắc trong công tác GPMB do vướng nhà dân hiện có, các công trình khác cần điều chỉnh), UBND quận sẽ kiến nghị điều chỉnh quy mô cụ thể trong giai đoạn lập dự án.

UBND quận Hoàng Mai báo cáo Sở Quy hoạch Kiến trúc để tổng hợp báo cáo UBND Thành phố theo quy định./.

Nơi nhận :
- Như trên;
- Phòng GD&ĐT, TCKH;
- Ban QLDA ĐTXD;
- Lưu: VT, QLĐT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Hiếu

BIỂU TỔNG HỢP CÁC TRƯỜNG HỌC CÓ NHU CẦU TĂNG TẦNG CAO, MĐXD

STT	Tên trường	Địa chỉ	Quy mô hiện trạng					Quy mô đề xuất dự kiến					ghi chú
			Số tầng	Mật độ xây dựng	Số học sinh	số phòng học và phòng chức năng	Tổng diện tích sàn	Số tầng	Mật độ xây dựng	Số học sinh	Số phòng học và phòng chức năng	Tổng diện tích sàn	
1	A3/NT2 QHPK H2-4	phường Hoàng Văn Thụ	3	40	300	6 lớp học + 03 phòng chức năng	1200 m2	6	60	400	9 phòng học và 6 phòng chức năng	2000	Diện tích còn lại sau chỉ giới mở đường còn khoảng 400 m2 mở rộng theo quy hoạch vướng GPMB
2	A3/TH3 QHPJK H2-4	phường Hoàng Văn Thụ	4	45	550	15 phòng học + 6 phòng chức năng	3650	5	50	600	25 phòng học và 8 phòng chức năng	4500	Khó mở rộng theo Qh do vướng GPMB
3	A3/TH4 QHPK H2-4	phường Hoàng Văn Thụ	4	40	900	21 phòng học và 8 phòng chức năng	3260	5	50	900	25 phòng học và 8 phòng chức năng	3900	

4	E1/TH5 QHPK H2-4	Số 1 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, quận Hoàng Mai	4	14-45	1716	33	4140	5	14-45	700		38		4140	Chỉ bố trí lớp học tại các tầng 1,2,3 các tầng còn lại bố trí các phòng chức năng. Đề xuất bố trí thêm tầng hầm để xe
5	E2/NT1 QHPK H2-4	Phường Mai Động	3	40				4	50						Dự kiến đầu tư giai đoạn 2020-2022
6	C3/NT1 QHPK H2-4	Phường Yên Sở	3	14-40	600	20 phòng học + 6 phòng chức năng	6073	4	45	700		30		7500	Tầng 1-2 bố trí lớp học các tầng 3,4 bố trí các phòng chức năng và phụ trợ

7	D3/TH1QHPK H2-4	Phường Yên Sở	4	45			28 phòng học + 10 phòng chức năng	8.585	5	60		45 phòng học + 10 phòng chức năng	10500	Dự kiến đầu tư năm 2019 - 2020
8	D3/TH2QHPK H2-4	Phường Yên Sở	4	45				11880	5	50			16500	Dự kiến đầu tư năm 2019 - 2020
9	B2/NT1QHPK H2-4	phường Tân Mai	4	60			14 phòng học + 7 phòng chức năng	3660	5	60		18 phòng học + 7 phòng chức năng	4560	
10	F2/NT3	phường Vĩnh Hưng	4	40			11 phòng học + 9 phòng chức năng	2950	4	60		16 lớp học và 9 phòng chức năng	4770	Dự kiến đầu tư năm 2019 - 2020
11	D2/NT3QHPK H2-4	Phường Lĩnh Nam	3	40					4	40				Trường học dự kiến đầu tư giai đoạn 2020-2022
12	H1/NT1QHPK H2-4	phường Trần Phú	3	40			9 phòng học + 6 phòng chức năng	2650	4	40		16 lớp học và 9 phòng chức năng		
13	D3/NT4QHPK H2-4	phường Yên Sở	3	40			9 phòng học + 6 phòng chức năng	2280	4	45		15 phòng học + 7 phòng chức năng	3240	
14	F6/NT2QHPK H2-3	phường Hoàng Liệt	3	40				2460	4	45			3280	Dự kiến đầu tư năm 2019 - 2020

15	D1/NT3 QHPK H2-3	phường Định Công	3	40		11 lớp học + 6 phường chức năng	2360	4	45			25 lớp học + 9 phòng chức năng		4000	Dự kiến đầu tư năm 2019 - 2020
16	F5/NT5 QHPK H2-3	phường Hoàng Liệt	3	40			8000	5	40					10000	Dự kiến đầu tư năm 2020 - 2022
17	F5/NT5 QHPK H2-3	phường Hoàng Liệt	4	45			12600	5	45					15750	Dự kiến đầu tư năm 2020 - 2022
18	F4/NT2 QHPK H2-3	Phường Hoàng Liệt	3	40			5570	4	40					7200	Dự kiến đầu tư năm 2020 - 2022
19	F4/NT4 QHPK H2-4	Phường Hoàng Liệt	3	40			1320	4	45					1500	Dự kiến đầu tư năm 2020 - 2022

UỶ BAN NHÂN DÂN QUẬN HOÀN KIẾM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 298 /UBND-PGDĐT V/v đề xuất nhu cầu về chiều cao công trình trường học trên địa bàn quận.	*Hoàn Kiếm, ngày 07 tháng 3 năm 2019*

SỞ QUY HOẠCH-KIẾN TRÚC TP.HÀ NỘI
Ngày: 08-03-2019
Số: 3644
CÔNG VĂN ĐẾN

Kính gửi: Sở Quy hoạch – Kiến trúc Hà Nội

Căn cứ Công văn số 297/QHKT-KHTH ngày 15/01/2019 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc Hà Nội về việc chiều cao công trình trường học tại các quận nội thành Thành phố Hà Nội , Uỷ ban nhân dân quận Hoàn Kiếm báo cáo kết quả rà soát lập danh mục các trường học thiếu diện tích trên địa bàn, đề xuất cụ thể nhu cầu về chiều cao công trình trường học theo phụ lục gửi kèm.

Nơi nhận:
- Sở Quy hoạch-Kiến trúc Hà Nội;
- Đ/c Chủ tịch UBND quận;
- Lưu: VT, PGDĐT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Tuấn Long

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP CÁC TRƯỜNG HỌC THIẾU DIỆN TÍCH, CÓ NHU CẦU TĂNG TẦNG CAO/CHIỀU CAO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Địa bàn Quận Hoàn Kiếm

(Đính kèm công văn số 298 /UBND, ngày 07 / 3 /2019 của UBND quận Hoàn Kiếm)

TT	TÊN TRƯỜNG	ĐỊA CHỈ	DIỆN TÍCH ĐẤT (m2)	QUY MÔ HIỆN TRẠNG					QUY MÔ ĐỀ XUẤT DỰ KIẾN					Ghi chú
				SỐ TẦNG	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	SỐ HỌC SINH	SỐ LỚP VÀ CÁC PHÒNG CHỨC NĂNG	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN	SỐ TẦNG	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	SỐ HỌC SINH	SỐ LỚP VÀ CÁC PHÒNG CHỨC NĂNG	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN (TỐI THIỂU)	
1	THCS Nguyễn Du	44-46 Hàng Quạt	5073.2	4	60	2379	50	12175.2	6	60	2400	55	21307,44	
2	THCS Chương Dương	103 Vọng Hà	978	4	60	900	20	2347.2	5	70	900	26	5400	
3	THCS Hoàn Kiếm	02 Nhà Thờ	2672	2	70	907	24	3740.8	6	70	1260	32	7560	
4	THCS Thanh Quan	29 Hàng Cót	2309.3	3	67	925	22	4641.7	5	70	1000	32	6000	Xin nâng thêm tầng ở khối nhà 3 tầng
5	TH Quang Trung	39 Quang Trung	2192.1	4	60	1458	35	5261.0	6	70	1450	36	8700	
6	TH Điện Biên	44 Quán Sứ	473.9	4	70	680	27	1326.9	6	70	800	32	4800	
7	TH Võ Thị Sáu	35 Trần Hưng Đạo	1233.7	3	70	745	25	2590.8	6	70	745	32	4470	Kế hoạch sẽ chuyển sang 36 A Trần Hưng Đạo và 43F-47C Ngô Quyền
8	TH Hồng Hà	109 Hàng Buồm	354.92	4	80	293	15	1135.7	5	80	383	16	2298	
9	TH Nguyễn Bá Ngọc	02 Ngõ Hàng Chi	732.5	4	70	710	19	2051.0	5	80	800	26	4800	

10	Mẫu giáo MN A	88 Thợ Nhuộm	628.2	5	60	290	17	1884.6	6	70	330	18	1980	
11	Mầm non Bà Triệu	65 Bà Triệu	710.9	3	70	375	12	1492.9	6	70	450	20	2700	
12	MG Quang Trung	43 Quang Trung	604.4	3 tầng và 5 tầng	70	257	16	2114.0	6	70	350	18	2100	Khu nhà 5 tầng đề nghị nâng thêm 1
13	MN Nắng Mai	53 Hàng Giấy	243.7	4	70	180	6	682.4	6	70	210	16	1260	
14	Mẫu giáo Hoa Hồng	8 Đường Thành	135.3	4	100	75	5	473.6	6	100	150	9	900	
		52 Hàng Điếu	80.7	4	100	90	5	322.0	6	100	125	7	750	
15	Mẫu giáo Măng Non	9-11 Lý Thường Kiệt	258.3	3	80	200	14	619.9	6	70	250	16	1500	
16	MN Đinh Tiên Hoàng	6 Hàng Bè	66	4	100	120	4	264.0	6	100	120	6	720	
		47 Đinh Tiên Hoàng	77.6	4	100	130	8	310.4	6	100	130	9	780	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRƯNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 248/UBND-QLĐT V/v đề xuất tăng chiều cao công trình trường học địa bàn quận Hai Bà Trưng.	*Quận Hai Bà Trưng, ngày 07 tháng 3 năm 2019*

SỞ QUY HOẠCH-KIẾN TRÚC TP.HÀ NỘI
Ngày: 15-03-2019
Số: 3983
CÔNG VĂN ĐẾN

Kính gửi: Sở Quy hoạch – Kiến trúc Hà Nội.

UBND quận Hai Bà Trưng nhận được văn bản số 845/QHKT-KHTH ngày 20/02/2019 của Sở Quy hoạch – Kiến trúc về việc chiều cao công trình trường học tại các quận nội thành Thành phố Hà Nội.

Qua kiểm tra, rà soát về tình hình thực tiễn, hiện nay trên địa bàn quận Hai Bà Trưng có 64 trường học, trong đó:

- Trường Mầm non: 30 trường với khoảng 9.250 học sinh.
- Trường Tiểu học: 19 trường với khoảng 20.750 học sinh.
- Trường Trung học cơ sở: 15 trường với khoảng 14.250 học sinh.

Đặc điểm quận Hai Bà Trưng là quận nội đô lịch sử, quỹ đất xây dựng trường học mới hiện không còn, mật độ dân số đông. Theo nhu cầu cần thiết của các cấp học để đáp ứng yêu cầu về điều kiện dạy và học cũng như đảm bảo xây dựng các trường học đạt chuẩn Quốc gia theo hướng dẫn tại các Thông tư của Bộ Giáo dục & Đào tạo. UBND quận Hai Bà Trưng đề xuất tăng quy mô, mật độ đối với các trường học trên địa bàn Quận như sau:

TT	Nội dung	Theo TCVN	Đề xuất	Ghi chú
1	Trường Mầm non			
	- Chiều cao	02-03 tầng	04-05 tầng	
	- Mật độ xây dựng	40%	60%	
2	Trường Tiểu học			
	- Chiều cao	03-04 tầng	05-06 tầng	
	- Mật độ xây dựng	40%	70%	
3	Trường Trung học cơ sở			
	- Chiều cao	04-05 tầng	06-07 tầng	
	- Mật độ xây dựng	45%	70%	

(Chi tiết tại bảng biểu phụ lục chi tiết kèm theo)

UBND quận Hai Bà Trưng đề xuất như trên để Sở Quy hoạch – Kiến trúc được biết, tổng hợp báo cáo UBND Thành phố./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TT Quận Ủy;
- TT HĐND Quận;
- Chủ tịch UBND Quận;
- Các PCT UBND Quận;
- Lưu: VP, QLĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Vũ Đại Phong

PHỤ LỤC 1:
BẢNG TỔNG HỢP CÁC TRƯỜNG MẦM NON THIẾU DIỆN TÍCH, CÓ NHU CẦU TĂNG TẦNG CAO/CHIỀU CAO TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN HAI BÀ TRƯNG
(kèm theo văn bản số .248..../UBND-QLĐT ngày 07../3../2019)

TT	TÊN TRƯỜNG	ĐỊA CHỈ	DIỆN TÍCH ĐẤT (m2)	QUY MÔ HIỆN TRẠNG					QUY MÔ ĐỀ XUẤT DỰ KIẾN					GHI CHÚ
				SỐ TẦNG	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	SỐ HỌC SINH	SỐ LỚP VÀ CÁC PHÒNG CHỨC NĂNG	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN (m2)	SỐ TẦNG	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	SỐ HỌC SINH	SỐ LỚP VÀ CÁC PHÒNG CHỨC NĂNG	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN DỰ KIẾN (m2)	
1	MG Bách Khoa	80/40 Tạ Quang Bửu, Bách Khoa, HBT,HN	1785	3	46%	537	15	2478	4	50%	537	17	3304	
2	MG Bạch Mai	Số 8, ngõ 37 phố Bạch Mai, Phường Cầu dền, Hai Bà Trưng, Hà Nội	387.5	4	40	277	8	174.61	5	70%	277	10	360	
3	MG Chim Non	86 Lò Đúc	1.637,6m2	4	40%	360	12	2132m2	5	55%	360	14	2971m2	Tầng 5 làm Hội trường, sân chơi cho học sinh
4	MG Nguyễn Công Trứ	Khu Tập thể Nguyễn Công Trứ	3760.1	3		310	13	1.401.6	3		310	13	1.401.6	
5	MG Sao Sáng	Số 5 Nguyễn Thượng Hiền	276 m2	3	94.5%	155	4	261	4	100%	155	7	261	
6	MG Đống Mác	132 Lò Đúc, Phường Đống Mác	206	3		246	11	206	Không có					
7	MG Bùi	12 Đoàn Trần	67m2	01	67m2	Không	02	67m2						

	Thị Xuân	Nghiệp				có								
		31 Tô Hiến Thành	245m2	03	245m2	89	07	245m2						
		37 Tô Hiến Thành	50m2	01	50m2	Không có	01	50m2						
8	MN Đồng Tâm	128C Đại La												Nằm trong phạm vi GPMB đường Vành đai II
9	MN 8/3	Phố 8/3 Phường Quỳnh Mai	2964,1	03	78	78	18	6932,3	04	78%	78	21	8916,4	
10	MN Bách Khoa	K1, Nguyễn Hiền, Phường Bách Khoa	4092	3	75%	488	20	9240	4	75%	488	22	12320	
11	MN Ánh Sao	Số 20B ngõ 874 Minh Khai	450	3	70/%	212	10	801,3	4Tầng + Tum	70%	212	11	911,3	Sửa chữa và cơi nới tầng Tum
		Số 13 ngõ 230 Lạc Trung	387,3	3	31%	192	7	340	3	31%		7	340	
12	MN Hoa Phượng	114 Bà Triêu-Phường Nguyễn Du	95	2 tầng 1 tum	100%	12	01	190	5	100%				
		168 Bà Triêu-Phường Nguyễn Du	45	1 tầng	100%	Kho để ĐD DH		45						5 địa điểm này, trường chỉ sử dụng tầng 1, tầng 2 là nhà dân
		238 Bà Triêu-Phường Lê Đại Hành	119	1 tầng		15	01	119						
		173 Bà Triêu-Phường Lê Đại Hành	74	1 tầng				74						
		175 Bà Triêu-Phường Lê Đại Hành Du	69	1 tầng		13	01	69						

		(9 Triêu Việt Vương- Phường Bùi Thị Xuân	73	1 tầng		15	01	73						
		Tổng cộng	475			55		380						
13	MN Hoa Thủy Tiên	A10 Đầm Trấu-Bạch Đằng	701,5m2	02	100%	298	- 07 lớp - 01 phòng HT - 01 phòng HP - 01 văn phòng	1.403m2	Không					
14	MN Lê Quý Đôn	9B Lê Quý Đôn	360	1	100%	185	4	360	1		185	4		Điểm trường này là dãy tầng 1 của khu tập thể
		100 Thúy Ai	187.8	5	100%			939	5		140	6		
		18 Lê Quý đôn	62	3	100%			186	3					
15	MN Lạc Trung	38 ngõ 19 Phố Lạc Trung – P. Vĩnh Tuy – Q. HBT - HN	1.275	4	38.6%	310	22	492.6	5	40%	310			Năm học 2018 -2019 nhà trường đang xây mới.
16	MN Minh Khai	11 Minh Khai	447 m2	1 khu nhà 2 tầng, 1 khu nhà 3 tầng		305	10 lớp và 1 phòng chức năng	979			305			Đang chờ giải tỏa theo dự án đường vành đai 2
17	MN Nguyễn	Tập thể Nguyễn Công	1986	02	30%	210	10	700	03	50%	210	15	1050	

	Công Trứ	Trứ, phường Phố Huế												
18	MN Ngô Thì Nhậm	31 Thi Sách	335	01	60%	140	07	305	5	70%	140	10	0	Nhà trường ở tầng 1 khu tập thể 5 tầng số 31 Thi Sách- Ngô Thì Nhậm - Hai Bà Trưng-Hà Nội
19	MN Quỳnh Mai	9 Kim Ngưu	2.301	3	68%	650	19	5419	4	70%	650	0	6619	Tầng 4 là sân chơi
20	MN Quỳnh Lôi	C9 ngõ 159 phố Hồng Mai- Phường Quỳnh Lôi- Quận Hai Bà Trưng- TP Hà Nội	1444,4	4	65,4%	430	14	3605.4	4	65,4%	430	14	3878,8	
21	MN Trương Định	CS 1 : số 7 ngõ Thống Nhất; CS 2 : ngõ Giếng Mứt	900m2	CS 1 : 3 tầng CS 2 : 4 tầng	80%	380	9 lớp	1120	4	75%	380	10 lớp + 2 phòng chức năng	1120 m2	
22	MN Tuổi Hoa	Số 08 ngõ 381 phố Bạch Mai	670	1	50%	160	5 phòng học , 2 phòng chức năng	320	4	50%	480	12 phòng học, 3 phòng chức năng	1.280	
		Số 11 ngõ 381 phố Bạch Mai	250	3	60%	160	3 phòng học, 3 phòng	150	4	80%	160	4 phòng học, 3 phòng	800	

							chức năng					chức năng		
		Số 3 ngõ 392 phố Bạch Mai	230	2	60%	91	3 phòng học, 1 phòng chức năng	138	4	85%	160	4 phòng học, 3 phòng chức năng	782	
		Số 6 phố Hồng Mai	310	2	60%	127	4 phòng học	186	4	85%	127	4 phòng học, 3 phòng chức năng	1.054	
		Tổng cộng	1.460			438		794			920		3.916	
23	MN Việt Bun	Số 27 phố Hương Viên, Đồng Nhân	6565	3	40%	531	28	6526	4	55%	531	28	6526	
24	MN Vĩnh Tuy	Phố Dương Văn Bé	1670,5	4 tầng	70%	512	20	4951	Không					
25	MN Lê Đại Hành	Số 53 Lê Đại Hành- HBT- Hà Nội	1561	4	40	359	11 lớp học và 03 phòng chức năng.	2500	5 tầng	60%	359	11 lớp và 03 phòng chức năng.	3000	Trường xin cải tạo nâng cấp lên tầng 5 để làm sân chơi cho trẻ.
26	MN Thanh Nhàn	Số 18 tổ 4 phương TN	425,1	5	63%	187	7	425,1	5	86%	187	7	425,1	
27	MN Vân Hồ	66 Vân Hồ 3	1.359,16	04	40%	362	14	2.977,19	05	60%	362	05	1.150	- Diện tích đất được cấp bổ sung là 640m2 - Mật độ xây dựng 170m2 (70m2 trên

														diện tích đất cũ, 100m2 trên diện tích đất mới. - Hiện trường đang trong diện mở rộng quy mô, cải tạo sửa chữa năm 2019
28	MN Hoa Hồng	63 ngõ Quỳnh, phường Thanh Nhàn	1.313	04	58%	360	10	3.064	05	60%	360	10	3.064	
29	MN Bạch Đằng	B6 Đầm Trấu -Bạch Đằng	2104m2	4	44,9%	371	28	3768m2	5	60%	371	28	3768m2	Trường mới xây 5/2014
30	MN Thanh Lương	Tổ 26, khu đất Ao Vò, phường Thanh Lương	792 m2	4		229	10	344	0	0	0	0	0	

PHỤ LỤC 2:
BẢNG TỔNG HỢP CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC THIẾU DIỆN TÍCH, CÓ NHU CẦU TĂNG TẦNG CAO/CHIỀU CAO TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN HAI BÀ TRƯNG
(kèm theo văn bản số 248...../UBND-QLĐT ngày 07.../3/2019)

TT	TÊN TRƯỜNG	ĐỊA CHỈ	DIỆN TÍCH ĐẤT (m2)	QUY MÔ HIỆN TRẠNG					QUY MÔ ĐỀ XUẤT DỰ KIẾN					GHI CHÚ
				SỐ TẦNG	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	SỐ HỌC SINH	SỐ LỚP VÀ CÁC PHÒNG CHỨC NĂNG	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN (m2)	SỐ TẦNG	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	SỐ HỌC SINH	SỐ LỚP VÀ CÁC PHÒNG CHỨC NĂNG	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN DỰ KIẾN (m2)	
1	TH Bà Triệu	6 Thái Phiên, phường Lê Đại Hành	2544,5	5	40%	1030	41	5088	6	50	1130	41	6360	
2	TH Bạch Mai	46 phố Hồng Mai	2798 m2	Khu A: 4 tầng	35	1024	30	5980	Khu B: 4 tầng	45	1024	34	6300m2	
				Khu B: 3 tầng	35				4	45				
				Khu C: 4 tầng	35				5	45				
3	TH Đoàn Kết	25 Chùa Vua, Phố Huế, HBT, HN	1093,3	4	51,7%	426	14	1922,8	5	55	426	15	3250	
4	TH Đồng Nhân	Số 153 Lò Đúc, Đống Mác, Hai Bà Trưng, Hà Nội	715	04	49,4	630	- Hiện có 14 lớp học nhưng chỉ có 12 phòng	1775	05	70	630	- 15 lớp học (15 phòng), 01 phòng Tin, 01 phòng	3000	

							học. - Có 01 phòng Tin học, 03 phòng hiệu bộ.					Thư viện và 03 phòng hiệu bộ.		
5	TH Đồng Tâm	Số 26 ngõ 128C Đại La- phường Đồng Tâm	1559,2 m^2	04	44%	947	21 lớp, 3 phòng chức năng (1 tin, 1 ngoại ngữ, 1 nghệ thuật)	3636,7 m^2	05	55%	947	22 lớp 4 phòng chức năng (1 tin, 1 ngoại ngữ, 1 nghệ thuật, 1 phòng GDTC)	4329,2m^2	
6	TH Lê Ngọc Hân	41 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, HBT, HN	2180,5	4	46,7	1624	45	5236	7	60	1624	50	10472	Trong đó có: 1 tầng hầm để xe; tầng 1 để trống làm sân chơi.
7	TH Lê Văn Tám	Số 74 ngõ 401 Tạ Quang Bửu, P. Bách Khoa, Q. Hai Bà Trưng, HN	2418,2	5	1,24	2167	54	3003,68	6	60	2167	78	1201,4	
8	TH Lương Yên	63 Lương Yên-Bạch Đằng-HBT-HN	3,914m2	4 tầng	31%	1.174	40	4.832	5 tầng	60%	1.174	45	6.040	

9	TH Minh Khai	Số 17, ngõ Trại Găng, P. Thanh Nhàn, HBT	3759,5m2	Dãy A: 3 tầng, Dãy B: 4 tầng	28%	643	23	3381	5	45	0	0	0	
10	TH Ngô Quyền	271 ngõ Quỳnh, Hai Bà Trưng, Hà Nội	4286	4 và 5	45	1303	29 lớp và 3 phòng chức năng	7790	5	50	1303	32 lớp và 4 phòng chức năng	9613	Thêm phòng chức năng và phòng đồ dùng khi phá bỏ khu nhà tạm.
11	TH Ngô Thì Nhậm	9 Hòa Mã	4016	4	40	865	35	5489	5	60	865	40	6500	
12	TH Quỳnh Lôi	Ngõ 252 phố Minh Khai	2124,6	05	38,6	984	27	4100	06	45	984	34	5740	
13	TH Quỳnh Mai	Ngõ 10 phố Quỳnh Lôi	2.057,9	4	40	1560	36	3445	06	40	1560	50	5166	
14	TH Tây Sơn	60 Lê Đại Hành	4300m^2	04	62%	1728	41	2668 m^2	05	78%	1728	41	3334 m^2	
15	TH Thanh Lương	Ngõ 121 Kim Ngưu	3.788,8	4	38	637	20	2875,7	5	45	637	7	718	
16	TH Tô Hoàng	29 Đại Cồ Việt	2630	5	37,1%	1153	51	975,3	5	45	1153	55		
17	TH Trung Hiền	Số 10 ngõ Trại Cá	1191,55	3	40%	664	17	3062,37	5	50%	664	17	4083,16	

18	TH Trưng Trắc	Số 1 ngõ 28 phố Hương Viên, phườngĐồng Nhân	2094	- 1 dãy 3 tầng - 2 dãy 4 tầng	60	1636	38	4526	- 3 dãy 6 tầng	60	1636	50	9000	- Hiện nay nhà trường đang có 120m2 nhà cấp IV và 450m2 trường THCS Trưng Nhị đã mượn làm kho nhiều năm, nay trả lại. Nhà trường xin xây dựng 570m2 - 6 tầng để trống. Tầng 1 của các dãy nhà để làm sân chơi cho học sinh.
19	TH Vĩnh Tuy	Số 107, phố Dương Văn Bé, Hai Bà Trưng Hà Nội	3260	4	40	1732	40	6400	5	60	1732	50	8000	

PHỤ LỤC 3:
BẢNG TỔNG HỢP CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ THIẾU DIỆN TÍCH, CÓ NHU CẦU TĂNG TẦNG CAO/CHIỀU CAO TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN HAI BÀ TRƯNG
(kèm theo văn bản số 248...../UBND-QLĐT ngày 07/3/2019)

TT	TÊN TRƯỜNG	ĐỊA CHỈ	DIỆN TÍCH ĐẤT (m2)	QUY MÔ HIỆN TRẠNG					QUY MÔ ĐỀ XUẤT DỰ KIẾN					GHI CHÚ
				SỐ TẦNG	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	SỐ HỌC SINH	SỐ LỚP VÀ CÁC PHÒNG CHỨC NĂNG	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN (m2)	SỐ TẦNG	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	SỐ HỌC SINH	SỐ LỚP VÀ CÁC PHÒNG CHỨC NĂNG	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN DỰ KIẾN (m2)	
1	THCS Đoàn Kết	Số 27 Chùa Vua, phường Phố Huế	2960	4	73	454	35	5127	7	80	454	40	5500	- Phòng học: 20 - Phòng chức năng phục vụ dạy và học: 7 - Phòng chức năng khác: 8 phòng (P.BD HSG, P. Thư viện, P.ĐDDH, P. Truyền thống, P.tiếp phụ huynh, P.Đội, SH tổ CM)
2	THCS Hà Huy Tập	Số 19, ngõ 204, Hồng Mai, Minh Khai, HN	7230	4	42,0%	664	26	4486.6	6	65	664	30	5500	
3	THCS Hai Bà Trưng	94B đê Trần Khát Chân	3256,2	4	43,85	215	19	5730	6	65	215	25	8590	
4	THCS Lê Ngọc Hân	94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình	3550	4	46,7	1624	45	5236	8	60	1624	50	10472	Công trình đang được thực hiện.

		Hồ												Trong đó có: 1 tầng hầm để xe; tầng 1 để trống làm sân chơi.
5	THCS Lương Yên	Ngõ 63 Phố Lương Yên, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, HN	2.553,9 m2	04	50,9%	867	38 (21 lớp, 17 phòng chức năng : 2 tin, 1 lý 1 hóa 1 sinh 1 NN 1 DD 1 TV 1 YT 1 Tư vấn TLHĐ, 1 truyền thống, 2 BGH 2 đoàn thể 1 VP 1 KT)	5.200 m2	06	60%	867	42 (22 lớp, 20 phòng chức năng : 2 tin, 1 lý 1 hóa 1 sinh 1 NN 1 nhạc, 1 họa, 1 GDTC 1 DD 1 TV 1 YT 1 Tư vấn TLHĐ, 1 truyền thống, 2 BGH 2 đoàn thể 1 VP 1 KT	1.300m 2	
6	THCS Minh Khai	84 ngõ Kim Ngưu	3578	4	26.8	1080	24	3730	6	60	1080	30	5581	
7	THCS Ngô	273 Ngõ	4244	4	40	1041	39	3146 m2	6	60	1191	40	3933	Phòng Tiếng

	Quyền	Quỳnh – P. Quỳnh lôi- Q. Hai Bà Trưng – Hà Nội	m2				phòng					m2	Anh, phòng Sinh học và 1 lớp học đang ở khu nhà cấp 4
8	THCS Ngô Gia Tự	Ngõ 300 Bạch Mai	4815 m^2	4	45%	1019	23 lớp học; 18 phòng học (học 2 ca Sáng, Chiều) **Các phòng CN: 2 phòng tin; 2 phòng đọc; 3 phòng CNăng; 1 phòng ĐDDH**	7500m^2	6	65%	1019	25 lớp học; 25 phòng học **Các phòng CN: 2 phòng tin; 2 phòng đọc; 3 phòng CNăng; 1 phòng ĐDDH**	9000m^2	
9	THCS Ng. Phong Sắc	44 Đại La, phường Trương Định	12.114	4	40%	969	29	3.810,51	6	65	969	33	4000	
10	THCS Quỳnh Mai	C2 – C6 Phố Quỳnh Lôi Phường Quỳnh Mai – HBT – HN	1844.5	4	40%	1221	27 lớp		6	65	1221	30		
11	THCS Tây Sơn	52A Trần Nhân Tông	960	5	50	1045	15	2740	8	50	1045	22	4000	15 phòng hiện tại gồm 13 phòng học; 1 tin; 1 ngoại ngữ -22 phòng để

														xuất gồm: 15 phòng học; 1 tin; 1 ngoại ngữ; 5 phòng chức năng
12	THCS Tô Hoàng	Số 27 Đường Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	3.698.3	4	80	1050	25	2.964.57	6	80	1050	30	3200	
13	THCS Trưng Nhị	Số 30 Hương Viên, Đồng Nhân, HBT	2990	3	35	1360	23	3937	6	55	1360	30	6023	
14	THCS Vân Hồ	193 Bà Triệu	3.579	4	32	652	28	4.568	6	60	652	32	6000	
15	THCS Vĩnh Tuy	Phố Dương Văn Bé, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.	3743	4	31	986	24	2350	6	40	986	30	3419	